

THẾ KỶ THỨ XIX: PHỤC HUNG VÀ CHỦ NGHĨA TỰ DO

Sau cuộc Cách Mạng Pháp năm 1789, xuất hiện trên khắp thế giới các làn sóng cách mạng tiếp theo. Cách Mạng Pháp xảy ra sau cuộc cách mạng 1776 ở Hoa Kỳ, nhưng Cách Mạng Pháp năm 1789 có ảnh hưởng lớn trên trường quốc tế vì địa thế nước Pháp ở Âu châu nơi văn minh đang đổi hướng và phát triển mạnh nhất. Cách Mạng Pháp còn ảnh hưởng sâu rộng vì tính cách tranh đấu cho nhân quyền. Mặc dù cuộc cách mạng 1789 đã làm xáo trộn bộ mặt Âu Châu, nhiều dòng tu bị triệt hạ, hàng giáo phẩm bị lung lay và giáo dân trong nhiều vùng bị bách hại.

Thế nhưng Thiên Chúa có khả năng biến mọi sự thành khí cụ xây dựng Giáo hội. Khi Nã Phá Luân lên chấp chính, ông ký thân ước ngày 15 tháng 7 năm 1801 đưa lại hoà hoãn giữa Tôn giáo và đế chính Pháp, dù có sự căng thẳng giữa Nã Phá Luân và Đức Pie VII. Thật vậy, nước Pháp chỉ thực sự trở lại bình an sau cuộc đảo chính quân sự 19 Brumaire và đưa chế độ Tổng tài ra đời ngày 19 tháng 2 năm 1800 chấm dứt thời Cách mạng. Khuôn mặt nổi bật thời bấy giờ là Napoléon (Nã Phá Luân). Ông mang cái nhìn chính trị rộng rãi hơn, và thấy rõ muốn có bình an trong quốc gia, cùng khai phá một xã hội mới cần phải có sự hợp tác của Giáo hội Công giáo. Vì thế Nã Phá Luân cần có một hiệp ước với Đức Giáo hoàng Piô VII (1800-1823). Nã Phá Luân biết những tư tưởng đến từ Cách mạng như công bằng, huynh đệ và tự do không thể nào thực hiện được trong một xã hội như hiện nay, và ông muốn Giáo hội Công giáo rao truyền cái hài hòa và hòa hợp xã hội. Theo quan niệm trên, Giáo hội trở nên yếu tố cần thiết để đạt được hòa bình và trật tự xã hội. Nã Phá Luân

hòa hoãn với Giáo hội Công giáo qua Hiệp ước ký năm 1801 (Concordat 1801). Văn bản quan trọng nhấn mạnh dữ kiện xã hội theo đó Công giáo thuộc tôn giáo đa số dân Pháp, nhìn nhận vai trò trung tâm Giáo triều Rôma, và ngoài ra chính quyền cũng bảo đảm giúp cho các linh mục và phụng tự về phương diện kinh tế. Cho dù Nã Phá Luân ký Hiệp ước với những lý do hoàn toàn chính trị, nhưng ông đã góp phần đưa Giáo hội Pháp qua cơn sóng gió bách hại và phục chế lại Giáo hội Pháp. Cơn khủng hoảng cũng được vượt qua nhờ Đức Giáo hoàng Piô VII, vì ngài không ngần ngại hy sinh những tục lệ và những pháp lý truyền thống hầu đưa Giáo hội trong một Âu châu Cách mạng tìm lại được sức mạnh và những phương cách cần thiết để thực hiện cuộc truyền giáo trong những hoàn cảnh thê thảm.

Sau khi ký Hiệp ước 1801, Nã Phá Luân được Đức Giáo hoàng Piô VII đặt vương miện ngày 2 tháng 12 năm 1804 tại nhà thờ “Đức Bà Paris”, và cũng dịp này được nâng lên hàng Vương cung thánh đường. Thế nhưng sau đó Nã Phá Luân mang nhiều tham vọng đòi và đạo, và đi vào tranh chấp với Đức Giáo hoàng. Cuộc tranh dành ảnh hưởng chỉ chấm dứt khi Nã Phá Luân hoàn toàn thất bại và thoái vị năm 1815. Đức Giáo hoàng lấy lại phần đất chủ quyền và các vua chúa nước Nga, Áo và Phổ cùng ký hiệp ước Liên Minh Thánh cam kết cầm quyền theo nguyên tắc Kitô giáo. Họ phục hưng và liên kết Âu châu với giáo triều Rôma.

Từ hạ bán thế kỷ thứ XIX, về phương diện chính trị, quyền lợi trần thế cũng như tài sản Giáo hội bị tước đoạt dần, và kết thúc vào năm 1870 khi thành Rôma bị đánh chiếm và sát nhập vào nước Ý thống nhất. Lãnh thổ Tòa Thánh bị thu hẹp trong một khu đất trên đồi Vatican. Từ đây, Đức Giáo hoàng Piô IX coi như tự bị giam trong đó và không hề bước chân ra ngoài cho đến năm 1929²⁰³. Đức Giáo hoàng giờ chỉ còn hai điện Vatican và Latran cùng biệt thự Castel Gandolfo bên bờ hồ Albano.

²⁰³ Việc bang giao giữa Tòa Thánh với nước Ý chỉ được giải quyết dưới triều đại Đức Giáo hoàng Piô XI. Nước Ý bấy giờ đang do lãnh tụ Phát Xít Mussolini cầm quyền từ tháng 10/1922 theo thể chế độc tài tiêu diệt mọi cánh đối lập như chủ

Cho dù không còn lãnh thổ như khi trước đây, thế nhưng quyền hành thiêng liêng ngôi Giáo hoàng thời bấy giờ lại được củng cố và vươn cao. Đây được coi như thời Phục hưng tìm trở về thời kỳ trước Cách Mạng 1789 theo Kitô giáo trung cổ với quyền hành vững chãi. Trong cùng chiều hướng, Giáo hội dần dà tìm lại khuynh hướng độc tôn đưa đến việc tuyên bố ơn bất khả ngộ²⁰⁴ của Đức Giáo hoàng trong tông huấn “*Pastor aeternus*” ở Công đồng Vatican I (1869-1870)²⁰⁵. Chúng ta tìm thấy phục hưng huyền nhiệm và tình cảm, cho dù cuộc tranh cãi với nhóm duy lý Ánh sáng vẫn còn tiếp tục. Cuộc tranh luận với nhóm “Jansénisme” mờ nhạt nhưng tư tưởng tranh luận chuyển qua mặt xã hội khai sinh ra luồng tư tưởng tự do. Trước hết một triết lý chính trị hoàn toàn định đoạt bởi tư tưởng tự do. Sau đến một triết thuyết xã hội cá thể đưa con người lên trước tập thể. Tư tưởng tự do còn mang một lý thuyết kinh tế và sau cùng triết lý

nghĩa tự do, dân chủ và Tam Điểm. Mussolini lại mang đường lối hòa giải với Tòa Thánh, vì ông thấy cần thiết có một đường lối chính trị ổn thỏa với Tòa Thánh hầu có tiếng nói vững trên trường quốc tế. Sau hai năm rưỡi thương thuyết, “Hòa ước Latran” được ký ngày 11/2/1929 chấm dứt mọi mâu thuẫn giữa Vatican và nước Ý. Quốc gia Vatican nằm trên đồi Vatican với diện tích 440.000 thước vuông. Lãnh thổ Vatican có: Vương cung Thánh đường Gioan Latran; Vương cung thánh đường Đức Bà Cả; Vương cung Thánh đường thánh Phaolô ngoại thành; biệt thự Castel Gandolfo (cách Rôma 30 km); quyền quản trị các hang toại đạo và một số dinh thự Tòa Thánh trong thành Rôma.

²⁰⁴ On bất khả ngộ được chấp nhận ngày 18/7/1870 với 533 phiếu thuận trên 774. Công đồng định nghĩa, Đức giáo hoàng có *ơn bất khả ngộ khi ngài lấy quyết định về tín lý như vị chủ chăn tối cao của toàn thể hội thánh* (ex cathedra). Một vài nhóm Công giáo lên tiếng chống lại tín điều bất khả ngộ, như trường hợp một số tín hữu Công giáo bên Đức và họ thành lập Giáo hội “*những người Công giáo cũ*” (*vieux catholiques*). Họ tổ chức thành một giáo đoàn, bỏ xưng tội, bỏ luật độc thân linh mục, và phủ nhận tín điều Đức Mẹ Vô nhiễm

²⁰⁵ “Công đồng Vatican I” do Đức Piô X triệu tập, đối phó với những khó khăn thời đại đưa tới. Công đồng triệu tập ba thế kỷ sau Công đồng Trente và theo Giáo hội Công giáo là Công đồng đại kết lần thứ 20. Công đồng được khai mạc tại Thánh đường thánh Phêrô ngày 8 tháng 12 năm 1869 với 774 nghị phụ. Công đồng đình hoãn bất ngờ nên nhiều dự án bị bỏ dở. Tuy nhiên, những tài liệu Công đồng để lại đã giúp ích cho việc soạn thảo Bộ Giáo Luật. Đức Giáo hoàng Biển Đức XV (1914-1922) đã công bố bộ Giáo Luật (Codex Juris Canonici) năm 1917.

về hiểu biết nhìn sự thật như một khám phá lý trí cá nhân; vì thế triết lý tự do gắn liền với duy lý hiện tại.

Một trong những lạc thuyết lớn ở thế kỷ thứ XIX là chủ nghĩa tự nhiên (naturalisme) thoát thai ra từ chủ nghĩa tự do ở thế kỷ thứ XVIII. Thuyết cổ vũ đánh đổ mọi tôn giáo, nhất là Công giáo, với người đứng đầu phải nói đến Auguste Comte (1798-1857). Lạc thuyết bị Đức Piô IX lên án qua bản “Syllabus” tóm tắt 80 điều sai lầm của thời đại.

Thế kỷ thứ XIX thường được xem như thời đại tôn giáo bị tuột dốc. Trái lại, giờ đây đến thời gian dậy men, có muôn vàn cố gắng dưới muôn mặt làm phục hưng tôn giáo sau thời Cách Mạng. Tôn giáo canh tân với nhiều phong trào tinh thức làm phát động thực hành Thánh lễ trong tôn giáo bình dân. Lòng sùng kính Thánh Thể giữ vai trò quan trọng, và các dòng tu với tinh thần kính Thánh Thể phát triển nhanh chóng. Các việc tôn sùng tập trung vào Chúa Giêsu Thánh Thể. Người ta tổ chức những giờ cầu Thánh Thể liên tục và dâng mình cho Thánh Tâm Chúa. Các việc tôn sùng càng lớn mạnh thêm dưới sự điều động của một số dòng và hiệp hội Thánh Thể. Kết quả Phong trào đạt được như việc rước lễ thường xuyên và sớm hơn nơi trẻ em. Đức Piô X đã niêm ấn kết quả bằng một Tự Sắc. Lòng tôn sùng Thánh Thể kéo theo lòng hăng say phục vụ các chi thể Chúa Kitô, làm tràn ngập ơn gọi truyền giáo trong các Đại Chủng Viện. Chưa bao giờ có nhiều thanh niên ghi tên gia nhập Hội Truyền Giáo Paris đông đảo như thế kỷ XIX. Nhờ luồng gió mới của Thánh Linh, nhiều cánh đồng truyền giáo được khai trương tại Phi châu, Á châu và Đại dương châu. Cung cách mộ đạo như châu lượt và kiệu Thánh Thể được nhiều người tham gia.

Linh đạo thế kỷ XIX còn có lòng tôn sùng Thánh Mẫu Maria. Ngày 8 tháng 12 năm 1854, Đức Giáo hoàng Piô IX công bố Tông chiếu “Inefabilis Deus” về tin điều Đức Mẹ Vô nhiễm nguyên tội. Một vài năm sau đó, xảy ra biến cố trọng đại vào năm 1858, Đức Mẹ hiện ra tại hang đá Massabielle (Lourdes = Lộ Đức) với cô bé Bernadette Soubirous 18 lần, làm nhiều phép lạ và xưng tên

“Vô nhiễm nguyên tội”. Tiếp sau cuộc hiện ra của Đức Mẹ tại Lộ Đức, việc tôn sùng Đức Mẹ được cổ vũ sâu rộng trong cộng đồng Dân Chúa. Rất tiếc nền tảng thần học việc tôn sùng Thánh Mẫu chưa được đại đa số tín hữu nắm chắc, nên đã gây nhiều lệch lạc, chẳng hạn quá nhấn mạnh vai trò trung gian của Đức Mẹ, đến nỗi làm lu mờ vai trò trung gian duy nhất của Chúa Kitô. Về điểm này, Công đồng Vatican II đã có công làm sáng tỏ qua chương VIII Hiến chế về Giáo hội “Ánh sáng muôn dân = Lumen Gentium”. Nhưng thời bấy giờ các trung tâm hành hương được hưởng ứng như Ars năm 1820, Paray Le Monial 1873...

Từ năm 1830 trở đi, phần lớn các trung tâm hành hương đều dâng hiến cho Đức Maria:

- 1830: Đức Mẹ hiện ra với Catherine Labouré ở nguyện đường rue du Bac ở Paris.
- 1846: Đức Mẹ hiện ra ở núi La Salette (Pháp).
- 1858: Đức Mẹ hiện ra với Bernadette Soubirous ở Lộ Đức (Pháp).
- 1871: Đức Mẹ hiện ra ở Pontmain (Pháp).

Vào cuối thế kỷ XIX, nảy sinh nhiều sáng kiến mới mẻ để chuẩn bị cho Kitô giáo bước vào thế kỷ XX. Trước hết, cần nêu lên việc sáng lập trường nghiên cứu Kinh Thánh tại Giêrusalem của các Cha dòng Đa Minh; tiếp đến những trung tâm nghiên cứu Phụng vụ của Dom Guéranger tại Pháp và sau hết những nhóm mưu tìm sự hiệp nhất Giáo hội qua Phong trào Đại Kết do Đức Hồng Y Newman khởi xướng tại Anh quốc. Nhờ Phong trào này, các Kitô hữu ý thức hơn về đặc tính phổ quát của Giáo hội.

Giáo dân cũng không thể thờ ơ với công cuộc mở rộng Nước Chúa: nhiều việc được thiết lập nhằm hỗ trợ những đám dân lao động và người nghèo. Chúng ta phải kể tên những vị hữu danh đã góp công lớn như Chevrier, Ozanam v.v...

A. ANTOINE CHEVRIER²⁰⁶ (1826-1879):

²⁰⁶ A. Ancel, Le Prêtre. La spiritualité apostolique du Père Chevrier, Paris, 1982.

TU HỘI LINH MỤC “PRADO”

Antoine sinh tại thành Lyon. Sau khi chịu chức linh mục về làm phó giáo xứ Saint André de la Guillotière, một ngoại ô kỹ nghệ với số công nhân sống thật vất vả. Từ năm 1857-1860, ngài sống trong khu xóm dành cho những người không có nhà ở vì bị nạn lụt vào năm 1856. Vào năm 1860, Chevrier thành lập “Providence du Prado” (Quan phòng Prado) dành cho các trẻ em nghèo không được rước lễ lần đầu. Tên “Prado” đến từ tên căn phòng thường dùng tổ chức các lễ hội nhảy nhót. Công trình dần dà đưa đến việc thành lập một tu hội linh mục truyền giáo cho người nghèo, cũng như làm mục vụ trong các giáo xứ nghèo. Với sự giúp đỡ của hai nữ tu tên Marie và Amélie, cha Chevrier sáng lập vào năm 1860 các “nữ tu Prado”. Linh đạo cha Chevrier được cấu trúc trên nền tảng đưa đức tin vào Chúa Giêsu Kitô, Ngôi Lời và Con Thiên Chúa, nhưng không thể nào tách biệt với kinh nghiệm: kinh nghiệm một người gần với người nghèo, kinh nghiệm một người có đức tin được quấy rầy bởi Chúa Giêsu Kitô, kinh nghiệm một mục tử dẫn thân cho dân mình.

B. FRÉDÉRIC OZANAM (1813-1853):

HỘI THÁNH VINH SON

Ozanam sinh ra tại thành Milan, và gia đình về sống tại thành Lyon. Khi đi học tại Paris, Ozanam gặp những nhân vật nổi tiếng như Chateaubriand, Ballanche và La Mennais. Ozanam cũng góp công vào việc thiết lập Hội thánh Vinh sơn Phaolô từ năm 1835. Tại Lyon, Ozanam trở nên chủ bút tờ báo “Annales de la Propagande de la Foi”. Ông lên lại Paris và dạy học môn văn chương ngoại quốc tại đại học Sorbonne. Những tác phẩm để lại thường mang hai chủ đề: công việc biện giáo và chứng từ cá nhân.

C. PHỤC HƯNG CÁC DÒNG XƯA CŨ

Khoảng năm mươi năm đầu thế kỷ thứ XIX một số dòng đan tu bắt đầu cuộc phục hưng. Một số dòng đã khởi đầu phục hưng

ngay từ buổi đầu cuộc Cách mạng như dòng theo truyền thống Xitô. Từ năm 1791, đan sĩ Augustin de Lestrang, giám tập đan viện Trappe ở Soligny đã đưa nhóm tập sinh sang sinh sống tại Val Sainte bên Thụy Sĩ (gần thành Fribourg) trong một đan viện cũ dòng Chartreux. Từ nơi này truyền thống Xitô canh tân được bắt đầu phục hưng. Đến năm 1834, Đức Giáo hoàng Grêgôriô XVI quy tụ tất cả các đan sĩ Trappe vào chung thành một dòng Xitô mới mang tên “Notre Dame de la Trappe” (Đức Bà Trappe). Đến năm 1847, Đức Giáo hoàng Piô IX lại cắt chia dòng ra làm hai để tôn trọng nhạy cảm thiêng liêng mỗi người: một bên với hội dòng canh tân cũ theo hiến Pháp Rancé mang tên “Notre Dame de la Trappe” (Đức Bà Trappe); và bên kia với hội dòng canh tân mới cũng mang tên “Notre Dame de la Trappe” (Đức Bà Trappe) với luật bớt nghiêm ngặt hơn. Từ đó hai dòng tăng trưởng lớn mạnh và đến năm 1860, dòng “Trappe” quy tụ hai mươi ba đan viện với một ngàn bảy trăm đan sĩ.

Nhiều đan viện bị bỏ rơi cuối thế kỷ thứ XVIII cũng phục hưng lại như đan viện “Notre Dame de Tamié” (Đức Bà Tamié) được thành lập từ năm 1134. Năm 1887, đan sĩ Sébastien Wtart tu viện trưởng đan viện Monts des Cats, đảm nhận việc phục hưng “Notre Dame de Tamié”. Đan sĩ Chautard (1858-1935) phục hưng lại đan viện Xitô, cũng như làm sống lại đan viện Orval bên Bỉ. Tại miền Nam nước Pháp, linh mục Barnouin có chương trình phục hưng nhiều đan viện Xitô từ Đan viện Sénanque, và năm 1867, cộng đoàn Sénanque được chính thức khởi sự. Tại Rôma, dòng Trappe đến ở tại “Notre Dame de Tre Fontane” (Đức Bà Tre Fontane) từ năm 1867 tại nơi được coi như thánh Phaolô chịu tử đạo. Trước đây tu viện này được chính Đức Giáo hoàng Innocent II trao tặng cho thánh Bênađô vì lòng trung thành bảo vệ Tòa Thánh. Tu viện trưởng đầu tiên thuộc dòng Xitô sau này lên ngôi Giáo hoàng mang tên Eugène (Igiênô) III. Năm 1808, nơi này bị bỏ hoang vì bị quân lính hoàng đế Nã Phá Luân đánh phá. Năm 1826, Đức Giáo hoàng Lêô XII trao lại cho dòng Phan sinh, rồi cuối cùng đan viện lại trở về cho dòng theo truyền thống Xitô.

Năm 1814 dòng Tên được phục hưng bởi Đức Pie VII²⁰⁷ với Tông chiếu “*Sollicitudo omnium Ecclesiarum*”. Từ đây, dòng Tên nhận lại sứ mạng như những binh sĩ Chúa Kitô và giữ vai trò quan trọng trong mọi lãnh vực thuộc đời sống Giáo hội. Từ năm 1850, dòng Tên tại Ý cho phát hành tạp chí “*La Civiltà Cattolica*” (Văn minh Công giáo) và trở nên một trong những cơ quan ngôn luận có ảnh hưởng lớn.

Năm 1839, cha Lacordaire cũng hoạt động mạnh mẽ cho việc tái lập dòng Đa Minh bị trục xuất khỏi nước Pháp năm 1790. Điều này mở lối cho sự phục hưng nhiều Hội dòng khác.

Ngoài ra nhiều hình thức đời tu mới được khai sinh và đặc biệt sự bùng nổ về các dòng nữ. Từ năm 1796 đến 1880, riêng tại Pháp đã phát sinh ra hơn 401 dòng nữ. Giáo triều Rôma cũng thấy lo ngại trước sự bùng nổ các dòng mang tính cách địa phương tại Pháp, vì thế Rôma cũng muốn kiểm soát phong trào khai sinh các dòng Tu này. Vào năm 1846, Đức Piô IX thiết lập bộ “*Super statu regularium*” để canh tân các dòng cũ. Dưới sự thúc đẩy của Đức cha Bizzari, bộ Giám mục phát hành năm 1862 một “*Methodus*” định nghĩa những quy tắc chung cho các quy chế các dòng Nữ. Đức Giáo hoàng khuyến khích cổ võ sự tập trung quyền hành các dòng tu, nhất là các dòng theo truyền thống Biển Đức. Vì thế làm khai sinh ra tu viện Subiaco (Biển Đức) vào năm 1782. Đức Giáo hoàng cũng can thiệp vào việc bổ nhiệm các bề Trên Tổng quyền của các Dòng như Đa Minh năm 1850; dòng Chúa Cứu Thế năm 1853; dòng Phanxicô năm 1856 và 1862. Đức Giáo hoàng Lêô XIII (1878-1903) tiếp tục đường hướng trên, năm 1893, ngài kết hiệp bốn tu viện Biển Đức thành một liên đoàn và vị Tu viện trưởng có quyền kinh lý trên mọi tu viện. Năm 1897, bốn nhánh thuộc gia đình Phan sinh đặt dưới quyền hành một

²⁰⁷ Các vua chúa nước Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha bắt ép Giáo hội bãi bỏ dòng Tên năm 1773. Các cha dòng Tên cũng bị nhóm “*Jansénisme*”, các triết gia và chính trị gia liên tục kết án quá coi mở về luân lý. Nước Bồ Đào Nha cũng không thể nào bỏ qua để trả đũa dòng Tên đã ủng hộ người thổ dân xứ Paraguay chống lại quân đô hộ người Bồ Đào Nha.

vị Tổng quyền. Năm 1900, dòng thánh Ursula Âu châu và Mỹ châu kết hiệp lại trong Liên Hiệp La mã dưới quyền điều hành một Tổng quyền. Trong cùng năm ra đời Hiến chế “*Conditae a Christo*” đặt quy chế Giáo Luật cho tất cả các dòng có lời khấn đơn. Năm 1906, tất cả các dòng tu giáo phận phải xin phép chuẩn nhận của Rôma. Các dòng lớn được khuyến khích đặt nhà Tổng quyền tại Rôma. Năm 1908, Đức Giáo hoàng Piô X buộc tất cả các bề Trên Tổng quyền phải làm bản báo cáo về Giáo triều mỗi ba Năm.

Trong số những dòng Tu được khai sinh ra trong khoảng thời gian vừa nói trên có tới 178 Hội dòng nam nữ được thiết lập nhằm đẩy mạnh công cuộc truyền giáo và trợ thế, chứng tỏ Tình yêu Thiên Chúa không thể tách rời tình yêu đồng loại. Giáo hội dựa vào sức mạnh đó làm phát triển đường hướng chính trị chinh phục tôn giáo trong ngành giáo dục, Y tế và thích nghi theo nhu cầu giới trẻ trong xã hội. Các dòng tu phần đông đều tương tự nhau trong việc đáp lại nhu cầu địa phương và đi truyền giáo ở quốc ngoại như một chiều kích mới. Linh đạo thường dựa vào một linh đạo xưa cũ như linh đạo Phan Sinh, Đa Minh hay I Nhã. Các dòng tìm lại lòng phấn khởi nhưng cũng không tránh khỏi các đợt sóng Cách mạng mới ở giữa năm 1830 và năm 1848 tại Pháp, với “*Kulturkampf*” (Mặt trận văn hoá)²⁰⁸ tại nước Đức và nước Ý. Đòi tu một lần nữa bị lôi vào cơn lốc Cách mạng, bị bãi bỏ, trục xuất nhưng tất cả khó khăn làm tăng thêm sức mạnh trong việc tông đồ.

²⁰⁸ “*Kulturkampf*” do nhà độc tài, Bismarck (1815-1898), người Đức chủ trương. Ông muốn bẻ gãy mọi liên hệ giữa người Công giáo Đức với Toà thánh Rôma. Theo ông mỗi liên hệ này làm cản trở bước tiến thống nhất nước Đức. Bismarck phát động “Mặt trận Văn hoá” với luật lệ ra đời tháng 5/1873 chống Giáo hội bằng cách kiểm soát các trường Công giáo, đuổi các cha dòng Tên và cản trở quyền hành các Giám mục. Các Đức Giám mục, các người Công giáo trong đảng phái chính trị phản kháng. Cuối cùng họ thắng cuộc đầu phiếu và buộc Bismarck dần dần bãi bỏ các luật chống Giáo hội. Đường lối chính trị “Mặt trận văn hóa” cũng được các nước Áo và Thụy Sĩ thi hành.

Từ năm 1800 trở đi, ngoài một số đông dòng nam được ra đời, các dòng nữ cũng được khai sinh ra nhiều nên không thể kê khai ra hết, nhưng có thể tạm thời xếp theo các thể loại như sau:

D. DÒNG ĐẾN TỪ TRUYỀN THỐNG PHANXICÔ lo việc giáo dục, chăm sóc bệnh nhân tiêu biểu như “Phan Sinh d’Alès thành Montpellier” và “Phan Sinh d’Alès thành Calais”; “Phan Sinh Thừa sai Đức Maria” và sau này cũng có hiện diện bên Việt Nam...

Ngày nay có rất nhiều dòng mang tên “Phan sinh” và liên hệ gắn bó với linh đạo dòng anh em hèn mọn Phan sinh. Tất cả có khoảng gần 300 hội dòng. Lý tưởng Phan sinh được nhiều anh chị em giáo dân sống ngay tại trong thế giới hoặc trong gia đình. Từ đó khai sinh ra dòng Ba Phan sinh. Khi bộ Luật dòng Ba được chuẩn nhận, một số anh chị em quyết định sống thành cộng đoàn, và sống dựa theo bộ Luật đó và dẫn thân với lời khấn khiết tịnh. Các dòng mang tước hiệu Phan sinh cũng lần lượt khai sinh và làm mục vụ trong lãnh vực y tế và bác ái.

E. DÒNG ĐẾN TỪ TRUYỀN THỐNG ĐA MINH lo giáo dục như: “Đa Minh thành Nancy”, “Đa Minh thành Toulouse”; “Đa Minh Chúa Ba Ngôi”; “Đa Minh Mân Côi do nữ tu Anastasie thành lập năm 1850”... Nhánh lo việc xã hội, chăm sóc bệnh nhân như “Đa Minh thánh Catherine thành Sienna” (Albi) do Catherine Gérine Fabre thành lập. Một người đàn bà ít học, nhưng đụng với thực tế cuộc đời và mẫu nhiệm Thiên Chúa, và con người bị chối bỏ. Bà muốn đi phục vụ tất cả những người xa Thiên Chúa, và tìm kiếm thấy trong linh đạo thánh Đa Minh. Lúc ban đầu gia nhập vào dòng ba Đa Minh, và sau đó thành lập tại thành Albi một hội dòng lấy Thánh Catherine thành Sienna làm quan thầy, vì thánh nhân có nghệ thuật sống với tinh thần Đa Minh giữa thế giới”; “Đa Minh Thánh gia do Marie-Thérèse Bourget thành lập năm 1880 lo việc giáo dục cho các trẻ em” ...

F. DÒNG ĐẾN TỪ TRUYỀN THỐNG DÒNG TÊN: “Các bà Thánh Tâm” do Madeleine Sophie Barat (1779-1865) và linh mục

Joseph Varin (1769-1850) thành lập; “Đức Bà Cấm phòng Nhà Tiệc Ly” do Thérèse Couderc (1805-1885) và linh mục Etienne Terme thành lập; “Đức bà núi Can Vê” do Pierre Bonhomme thành lập; Tu hội “Đức Maria Đền Tạ” (Marie-Réparatrice) do bà Hooghvorst thành lập vào năm 1857 tại Strasbourg...

1. Dòng “Đức Bà Nhà Tiệc Ly” khai sinh ra gần Trung tâm hành hương La Louvesc nơi thánh François Régis được chôn cất. Linh mục Terme thuộc giáo phận Viviers nhận trách nhiệm giám đốc trung tâm vào năm 1824 với nhiệm vụ rao giảng các vùng thôn quê lân cận. Hội dòng do ngài và thánh Thérèse Couderc sáng lập vào năm 1826. Hội dòng nhanh chóng thấy nhu cầu thành lập khung cảnh những buổi tĩnh tâm cho khách hành hương. Hội dòng tôn kính lối sống kinh nguyện Đức Maria với các tông đồ khi chờ đợi Chúa Thánh thần đến trong ngày lễ Ngũ tuần. Vì thế chiều kích chiêm niệm có vai trò quan trọng trong Hội dòng.

2. Madeleine Sophie Barat sinh tại Joigny (vùng Yonne) vào năm 1779, và là người con thứ ba trong gia đình. Khi lên 9 tuổi được anh anh là chủng sinh dạy tiếng La Tinh. Một trường hợp hiếm có cho một thiếu nữ. Ông anh ra bài làm giống như bài làm dành cho các trẻ nam, và còn dạy thêm về khoa học và ngoại ngữ. Ông anh Louis vì không hứa theo Cách Mạng nên bị bỏ tù, và được thả ra năm 1795 rồi được chịu chức linh mục chui. Madeleine Sophie lại được học với anh về Kinh Thánh, tiếng Híp ri, thần học và giáo phụ. Bởi vậy, Madeleine Sophie có một học vấn vững vàng và trên phương diện thiêng liêng, sự tôn sùng Thánh Tâm để chống lại tư tưởng Jansénisme.

Năm 1799, linh mục Joseph Varin thành lập tại Rôma một hiệp hội dành cho phụ nữ mang tên “Dilette di Gesù”. Hội khai sinh ra bên Áo do ông F.L. de Tournely khởi xướng mang mục đích tôn thờ Thánh Thể và làm việc giáo dục. Theo lời mời của linh mục Joseph Varin, Madeleine gia nhập vào Hội “Dillette” (những người yêu mến Đức Giêsu) vào khoảng năm 1800. Trong

Hội Madeleine Sophie cùng ba người đồng hành đọc một công thức hiến dâng cho Thiên Chúa, và có lời khấn cá nhân dâng hiến cho Thánh Tâm Đức Giêsu. Thời điểm được dòng Thánh Tâm coi như ngày thành lập dòng. Dòng mở một trường học tại thành Amiens vào năm 1801, và Madeleine Sophie làm bề trên. Giai đoạn hai cho việc thành lập dòng xảy ra tại thành Grenoble. Vì năm 1815, bản Hiến pháp dòng được chuẩn nhận và mang tên chính thức “Tu hội Thánh Tâm”. Năm 1818, một số nữ tu được gửi sang Louisiane (Mỹ) dưới sự hướng dẫn của Philippe Duchesne. Những trực giác thuở ban đầu có: hiến dâng cho Thánh Tâm, Tôn sùng Thánh Thể, mục vụ giáo dục, và ban điều hành trung ương theo mẫu thánh Ignatiô de Loyola như điều kiện và diễn đạt hiệp nhất tinh thần và tâm hồn. Khi Madeleine Sophie qua đời năm 1865 đã có 3500 nữ tu và 99 nhà tại Âu châu, Phi châu và Mỹ châu. Madeleine Sophie một con người hành động nhưng mang tâm hồn chiêm niệm tràn đầy khôn ngoan Thiên Chúa. Bà chỉ để lại một vài văn bản cá nhân.

Khi nói đến “các bà Thánh Tâm” cần nói qua về linh mục Joseph Varin: chủng sinh Xuân Bích, chịu chức linh mục năm 1796. Lên thay thế F.L.de Tournely làm bề trên các cha Thánh Tâm. Năm 1799, nhập vào với các Cha Đức Tin do N.Pacanari thành lập. Sau đó về Paris chăm sóc bệnh nhân tại nhà thương Salpetrière, và góp công sáng lập hai dòng lo giáo dục: Nữ Tu Đức Bà ở Amiens và Namur với cô Julie Billiard; và giúp Madeleine Sophie khai sinh dòng Các bà Thánh Tâm. Ngài cũng làm bề trên cho Các bà Thánh Tâm cho đến năm 1805. Linh mục Joseph Varin không viết một tác phẩm nào, nhưng qua những thư từ để lại có thể phân định một con người mang chiều kích huyền nhiệm hành động với nguồn gốc mức nơi tình yêu Thánh Tâm Chúa.

3. Pierre Bonhomme thành lập dòng “Đức bà núi Can Vê” vào năm 1833 với mục đích hỗ trợ các giáo xứ trong vấn đề giáo dục giới trẻ và giúp đỡ các bệnh nhân tại gia. Bản Luật nguyên

thủy của hội dòng hoàn toàn dựa theo Luật các cha dòng Tên. Dòng hiện diện tại Pháp, Ba Tây và Argentine.

G. DÒNG ĐẾN TỪ TRUYỀN THỐNG CÁT MINH: “Cát Minh thừa sai” do Marie Joseph Palau y Quer sáng lập; “Cát Minh thừa sai thánh Giuse²⁰⁹” do Léontine Jarre thành lập, có về hiện diện bên Việt Nam.

1. Léontine Jarre sinh ngày 17 tháng 4 năm 1830 tại quảng trường Bellecour, thành Lyon. Hai ngày sau lãnh nhận bí tích rửa tội tại giáo xứ Ainay. Gia đình có tất cả bốn anh chị em: Amélie, Mélanie, Léontine và Charles. Năm 1846, ông bố qua đời, bà mẹ đưa hai người con trẻ về sống trong trang viên cũ gia đình tại Saint Martin de Senozan. Léontine ở với bà Mẹ thường xuyên bị bệnh. Bà Jarre qua đời năm 1863, và hai anh em Léontine và Charles gắn bó với nhau hơn. Năm 1864, Charles lập gia đình, và Léontine vào dòng Ba Cát Minh tại Autun. Bà về ẩn sống tại một căn nhà gia đình. Ngày 12 tháng 9 năm 1868, Léontine mời ba chị dòng Ba đến sống ở Saint Martin, và Léontine cho họ sống tại một căn nhà ở cuối làng. Năm 1869, nhận những đệ tử đầu tiên và ngày 12 tháng 9 năm 1872, Léontine, đáng sáng lập trở thành Mẹ “Marguerite Marie du Sacré Cœur” (Margarita Maria Thánh Tâm) và diu dắt cộng đoàn. Tháng 6 tháng 6 năm 1873, các chị về sống tại một tu viện mới xây cất dưới sự bảo trợ của thánh Giuse. Ngày 2 tháng 2 năm 1879, những nữ tu đầu tiên dâng lời khấn; và năm 1881, Marguerite Marie soạn thảo Luật dòng với sự trợ giúp của các cha Cát Minh. Ngày 5 tháng 12 năm 1881, Hiến Pháp được Đức cha Perraud, Giám mục Autun chuẩn nhận, và ngày 7 tháng 12 Marguerite xin phụ thuộc chính thức vào dòng Cát Minh. Sự gia nhập vào dòng Cát Minh được chấp nhận và chính

²⁰⁹ Hội dòng có mặt tại Việt Nam từ năm 1995 theo lời mời của các cha Cát Minh. Công trình khởi đầu từ Nha Trang, gần dòng Kín Cát Minh. Vì các chị ngoại quốc không thể ở Việt Nam hơn ba tháng, nên một chị dòng Kín Cát Minh đã giúp cho việc huấn luyện những em đến tìm hiểu. Sau đó có một vài chị Việt Nam được qua Pháp huấn luyện, và ngày nay chính các chị Việt Nam đã lãnh trách nhiệm chăm nom Hội dòng.

thức chuẩn nhận vào ngày 29 tháng 10 năm 1904. Marguerite Marie qua đời ngày 30 tháng 5 năm 1892, và Hội dòng được Tòa Thánh chuẩn nhận ngày 16 tháng 6 năm 1936. Sau khi Đăng sáng lập qua đời, dòng mới phát triển ra ngoài nước Pháp: 1910 ở Haifa dưới chân núi Carmel; 1914: Bỉ; 1921: Syrie; 1928: Ai Cập; 1937: Liban và Maroc; 1948: Zaire; 1954: Madagascar... Việt Nam

H. NHỮNG DÒNG MANG LINH ĐẠO TRUYỀN GIÁO:

“Nữ tu Phan Sinh Thừa sai Đức Maria” do bà Marie de la Passion (Thương Khó) sáng lập; “Nữ tu Đức bà núi Sion” do linh mục Théodore Ratisbonne (1802-1884) thành lập; “Nữ tu thánh Giuse” do Emilie de Vialar (1797-1856) thành lập; “Nữ tu thánh Giuse Cluny” do Anne Marie Javouhey (1779-1851) thành lập; dòng “Đức bà Truyền giáo” do bà Euphrasie Barbier sáng lập.

1. Nữ tu “Phan Sinh thừa sai Đức Maria”. Hélène de Chappotin de Neuville hay Maria Thương Khó, sinh ngày 21 tháng 5 năm 1839 tại Nantes. Từ thuở nhỏ nhận được lời giáo dục nghiêm ngặt đến từ phong trào “Jansénisme”. Sau này, bà viết: “Thiên Chúa Lễ Luật người ta giảng dạy cho tôi làm cho tôi sợ”. Và nhờ vào luật tình yêu lãnh nhận từ trường Tin mừng giúp bà biết tự kiểm chế lòng nhát cảm của chính mình. Năm 1856, sau tuần cấm phòng bà quyết định hiến thân cho Chúa Kitô. Bà mẹ và hai người chị qua đời làm hoãn lại chương trình đi vào dòng của Hélène. Cuối cùng, Đức cha thành Nantes, Jacquemet, được phép ông Chappotin cho phép Hélène vào tu tại dòng thánh Clara ở Nantes. Hélène bị bệnh và ông bố đòi nhận lại con mình, nên các nữ tu đành để Hélène trở về gia đình. Hélène thấy rõ mình có ơn gọi và nhờ sự giúp đỡ của linh mục dòng Tên mang tên Petit. Vị linh mục hợp tác với bà nam tước Hooghvorst vừa thành lập tu Hội Đức Maria Đền Tạ. Theo lời hướng dẫn linh mục Petit, Hélène vào dòng Đức Maria Đền Tạ nhưng vẫn thấy lòng bị lôi kéo theo linh đạo Phan Sinh. Hélène nhập Tập viện ngày 15 tháng 8 năm 1864, và tám tháng sau được gửi đi truyền giáo ở sứ vụ Maduré bên Ấn độ. Bà được trông coi trường

Tutucorin, và dâng lời khẩn cầu vào ngày 3 tháng 5 năm 1866. Ngày 5 tháng 8 năm 1866 bổ nhiệm làm bề trên nhà, và năm 1868 lên làm Giám tỉnh sứ vụ Maduré.

Bối cảnh địa phương có sự tranh chấp giữa các cha dòng Tên, các chị dòng Đức bà Đền Tạ và các nữ tu Ấn độ làm cho công việc Héléne gặp nhiều khó khăn. Bề Trên Cả dòng muốn đưa tất cả các nữ tu về lại Âu châu, nhưng Héléne không đồng ý. Với sự giúp đỡ của Đức cha Joseph Bardou, đại diện Tổng tòa Coimbatour, Héléne thiết lập một cộng đoàn tại Ootacamund vào năm 1874. Tại sứ vụ Maduré cuộc tranh chấp vẫn tiếp diễn, và lần này bề Trên Cả phế chức Giám tỉnh của Héléne. Các nữ tu tại Ootacamund chấp nhận theo lệnh bề Trên Cả hoặc ra khỏi dòng. Cuộc khủng hoảng trầm trọng, và vài tháng sau, Bộ Truyền bá Đức tin yêu cầu Đức cha Bardou giải tán cộng đoàn. Đức cha ủng hộ công việc Héléne nên chưa thi hành lệnh Rôma, và cho bà Héléne đi về Rôma để giải bày trường hợp của mình. Cuối cùng, Đức Giáo hoàng Pie IX, sau khi tham khảo ý kiến Bộ truyền bá Đức tin, ngày 6 tháng 1 năm 1877 cho phép hai mươi nữ tu theo Héléne thành lập Tu hội Thừa sai Đức Maria với mục đích tận hiến cho việc truyền giáo. Bà Héléne mang tên Maria Thương Khó được bầu lên làm Bề trên dòng ngày 25 tháng 4 năm 1877, liền cho mở một Tập viện tại vùng Bretagne (Pháp). Nhiều thiếu nữ đến xin gia nhập, nhưng bà gặp phải nhiều chống đối làm cản bước phát triển dòng. Nhìn về tương lai, nên Maria Thương Khó liền đi Rôma vào tháng 6 năm 1882, soạn thảo một bộ Luật dòng và thiết lập một cộng đoàn tại Rôma; Tại đây, bà gặp lại được con đường linh đạo Phan Sinh nên được sự hướng dẫn của anh em Phan Sinh. Năm 1882, các nữ tu Thừa sai Đức Maria xin nhập vào nhánh dòng Ba Phan Sinh, và từ năm 1885, dòng đổi tên thành “Phan Sinh thừa sai Đức Maria”. Bộ Luật được Tòa Thánh chuẩn nhận ngày 11 tháng 5 năm 1896.

Từ năm 1885, dòng phát triển nhanh chóng bên Âu châu, Á châu, Phi châu và Mỹ châu. Maria Thương Khó thấy rất khó từ

chối những lời kêu gọi đến từ các nơi, vì muốn đi để phục vụ cho những kẻ bị bỏ rơi. Maria Thương Khó cũng rất ưu tư về việc huấn luyện thiêng liêng cho các chị em, kêu gọi tất cả đi vào thánh thiện. Dòng đã có bảy chị em chịu tử đạo tại Chansi (Trung hoa) vào năm 1900. Bà mang tâm hồn rộng mở, coi trọng những lợi ích Giáo hội, tham gia vào hành động xã hội thời bấy giờ. Cho dù bà có một sức khỏe khá yếu, và mất rất nhiều sức trong công việc và những chuyến du hành, Marie Thương Khó qua đời ngày 15 tháng 11 năm 1904 tại San Remo.

2. Nữ tu “Đức bà núi Sion”: truyền giáo cho người Do Thái. Théodore Ratisbonne sinh năm 1802 tại Strasbourg trong một gia đình Do Thái. Nhờ ông Louis Bautain và bà Madeleine Louise Human giúp đỡ trở lại Công giáo vào năm 1827. Théodore chịu chức linh mục năm 1830. Một người em tên Anphong cũng được chịu chức vài năm sau. Théodore muốn hiến thân tìm cứu rỗi cho những người anh em Do Thái, nên thành lập tại Paris một công trình tương ứng với nhu cầu thời bấy giờ và cũng thích nghi theo tư tưởng Giáo hội. Ngài mở một nhà dự tòng tiếp đón những thiếu nữ Do Thái đến từ nhóm người di dân. Những gia đình nghèo muốn con cái được học hành, gia nhập vào xã hội hầu có tương lai vững chắc hơn, vì thế sẵn sàng cho con cái đi vào Kitô giáo. Những giáo viên lo cho các thiếu nữ trên dần dà hợp thành một cộng đoàn tu sĩ mang tên nữ tu “Đức bà Sion” vào năm 1843. Sau này còn làm khai sinh ra một nhánh sống đời chiêm niệm và các nam tu sĩ Đức bà Sion. Théodore qua đời năm 1884 ở Paris. Théodore để lại một số văn bản quan trọng liên quan đến đời sống thiêng liêng và giáo dục.

Linh đạo nhấn mạnh đến ưu tiên Lời Chúa và đức tin. Théodore nhận thấy những lời hứa trong Kinh Thánh liên quan đến dân tộc Do Thái. Trong Giáo hội lại chưa có một Tu hội nào mang mục đích công tác để hoàn thành lời hứa cho dân Do Thái. Dòng “Đức bà Sion” khai sinh ra với mục đích đó. Sứ vụ thực hiện ưu tiên ở những nơi đòi hỏi tiến về hiệp nhất, chống lại

mọi hình thức kỳ thị chủng tộc, thăng tiến công lý và tôn trọng nhân vị, xây dựng hòa bình và đưa đến thông cảm lẫn nhau... tất cả mang mục đích làm chứng cho chương trình Tình yêu Thiên Chúa trên dân Do Thái và các dân tộc. Qua đó cộng tác để hoàn thành lời hứa loan báo cho dân tộc tuyển chọn tiến đến một thời kỳ công lý và hòa giải phổ quát.

Théodore mang quan niệm thành lập những cộng đoàn nhỏ để có thể có cuộc sống chia sẻ với nhau dễ dàng hơn, một cộng đoàn đơn sơ và huynh đệ. Các nữ tu không có áo dòng đặc biệt. Và từ năm 1863, Hội dòng thuộc quyền Giáo hoàng và đi khắp các quốc gia: Algérie, Đức, Anh quốc, Argentina, Ítalen, Mexico, Tunisie, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ...

Nhánh chiêm niệm đánh dấu với huyền nhiệm Thánh Thể coi như hoàn thành huyền nhiệm Emmanuel. Thánh Thể như biểu lộ tối cao tình yêu Thiên Chúa cho dân Người và chứng cứ hiệp nhất Vương quốc do Chúa Giêsu Kitô thực hiện. Kinh nguyện dòng được nhắm vào Thánh Lễ; châu Thánh Thể giúp cho người nữ tu chăm chú vào sự hiện diện của Thiên Chúa. Nhánh chiêm niệm còn được gọi các nữ tu “Cô tịch”.

3. Nữ tu “thánh Giuse Cluny”. Anne Marie Javouhey sinh tại Jallanges, miền Côte d’or. Bà vào dòng “Nữ tu Bác ái” thành Besançon do bà Jeanne Antide Thouret thành lập, sau đó chuyển qua dòng nữ Trappistes ở Riedra bên Thụy Sĩ. Vào năm 1807, bà thành lập dòng “Thánh Giuse” tại thành Chalon sur Saône, sau này trở thành “Thánh Giuse Cluny” vì họ mua lại ngôi nhà Cluny vào năm 1812. Năm 1816, dòng mang linh đạo thừa sai và gửi các nữ tu qua đảo Réunion và bên xứ Sénégal. Các nữ tu cũng đến Guyane thuộc châu đại dương... Dòng được coi như dòng nữ thừa sai đầu tiên vào thế kỷ thứ XIX.

4. Nữ tu “Đức Bà Truyền giáo”. Hội dòng do bà Euphrasie Barbier thành lập tại thành Lyon (Pháp) vào năm 1861. Bà Euphrasie còn mang tên Maria Thánh Tâm Đức Giêsu khi đứng ra thành lập dòng được sự giúp đỡ các cha dòng “Maristes”. Hội

dòng thuộc Luật Giáo hoàng và bộ Luật được chuẩn nhận vào năm 1877. Dòng mang những công tác mục vụ đa diện: huấn luyện nhân bản và Kitô giáo trong các trường học; giáo dục cơ bản và thăng tiến phụ nữ; hợp tác vào giáo lý và linh hoạt mục vụ và phụng vụ; mục vụ gia đình và xã hội; tham gia vào phong trào Đại Kết; cổ võ tìm công lý, giải phóng và hy vọng trong các nước khó khăn.

I. NGOÀI RA CÒN RẤT NHIỀU DÒNG NỮ LẤY LẠI NHỮNG LINH ĐẠO TRUYỀN THỐNG: linh đạo Chúa Cứu Thế; linh đạo thánh Augustinô; Chúa Chiên Lành với linh đạo thánh Jean Eudes; linh đạo Mẹ Về Trời. Những dòng mang tên Đức Maria Vô Nhiễm; Đức Bà; Chúa Quan Phòng; Đấng Cứu Chuộc; Thánh Gia; Thánh Giuse; Bác ái...

1. Nữ tu Chúa Chiên Lành. Rose Virginie Pelletier (1796-1868) vào dòng đổi tên thành Marie de Sainte Euphrasie sinh ngày 31 tháng 7 năm 1796 tại đảo Noirmoutier. Khi ông bố qua đời năm 1806, và bà mẹ năm 1813, ở nội trú ở Tours trong vòng bốn năm. Bà vào dòng Đức Bà Bác Ái ngày 20/10/1814 do thánh Gioan Eudes thành lập và khấn thêm lời khấn thứ tư “cứu rỗi các phụ nữ hối nhân”. Marie de Sainte Euphrasie khấn dòng năm 1817, được bầu làm bề trên năm 1825. Bà khởi xướng thành lập các nữ tu thánh Mađalêna cho các cựu hối nhân có thể đi vào làm nữ tu với kinh nguyện và làm việc.

Năm 1829, nhiều linh mục tại Angers muốn bà thành lập một cộng đoàn. Marie de Sainte Euphrasie đồng ý gửi năm nữ tu từ Tours về Angers thành lập một cộng đoàn mới. Sau hai năm cộng đoàn Angers gặp khó khăn về vật chất, Marie de Sainte Euphrasie khi vừa hết nhiệm kỳ bề trên ở Tours đã về làm bề trên tại Angers. Từ đó cộng đoàn Angers phát triển trở lại và có nhiều thiếu nữ xin vào đi tu. Từ năm 1833, dù còn trong hoàn cảnh gặp nhiều giới hạn, nhưng từ Angers cũng thành lập thêm những cộng đoàn tại Mans, Poitiers, Grenoble và Metz.

Marie de Sainte Euphrasie tổ chức cộng đoàn Angers thành nhà Tổng quyền với một tập viện duy nhất, và cho các tu viện giúp đỡ lẫn nhau về vật chất và nhân sự. Sau nhiều lần tham khảo ý kiến và cầu nguyện, Marie de Sainte Euphrasie gửi đơn lên Tòa Thánh vào năm 1833, và được Đức Giáo hoàng Grêgôriô XV chuẩn nhận hội dòng năm 1835. Từ đó dòng “Chúa Chiên Lành” Angers được chính thức thành lập, tách ra khỏi dòng Đức Bà Bác Ái. Các nữ tu hoạt động bác ái xã hội, đặc biệt giúp đỡ các thiếu nữ hoàn lương. Hội dòng mới phát triển nhanh chóng có mặt hầu hết mọi nơi trên thế giới.

Marie de Sainte Euphrasie mang một cục u ung bướu từ hơn hai mươi năm, và qua đời ngày 24 tháng 4 năm 1868 tại Angers để lại cho hội dòng hơn một trăm mười cộng đoàn. Bà được tôn lên hàng hiển thánh năm 1940.

2. Jeanne Jugan: Dòng Tiểu muội người nghèo. Jeanne Jugan²¹⁰ sinh ngày 25 tháng 10 năm 1792 tại Cantale từ một gia đình nghèo. Ông bố làm nghề biển. Jeanne là người con thứ năm trong một gia đình có bảy người con. Ông bố mất tích vào năm 1798 khi Jeanne mới được năm tuổi.

Để giúp đỡ mẹ, Jeanne đi vào làm nghề phụ bếp cho bà bá tước de la Choue tại Mettrie aux Chouettes ở làng Saint Coulomb. Sau đó làm nghề y tá tại nhà thương Rosais, và cô có ý lập gia đình. Trong một sứ vụ, Jeanne hiểu rằng Thiên Chúa muốn cô làm điều gì đó nhưng còn mơ hồ lắm, và Jeanne chỉ biết bỏ thời gian vào việc giúp đỡ những người cùng khổ.

Vì gia đình quá nghèo nên Jeanne ra đi vào năm 1817 đến thành Saint Servan (miền Ille-Vilaine) khi vừa hai mươi lăm tuổi. Jeanne làm nghề giúp việc cho các nhà giàu trong vùng. Tại đây Jeanne làm quen với một cô bạn gái tên Françoise Aubert. Họ chung sống với nhau trong một ngôi nhà. Dân cư Saint Servan làm nghề biển với nhiều nguy hiểm, và đã để lại cha mẹ già yếu

²¹⁰ O.Petit de la Villéon, La Congrégation des Petites sœurs des pauvres, Paris, 1956; P.Milcent, Jeanne Jugan, humble pour aimer, paris, 1978.

không người chăm sóc. Vì vậy người già yếu gặp nhiều điều khốn khổ. Jeanne thấy được cảnh đó, nhưng quá nghèo nên không biết phải làm sao để giúp đỡ họ.

Năm 1839, Jeanne nhận một bà già mù, bệnh tật và đơn côi tên Anne Chauvin về chung sống với mình và nhận bà làm mẹ nuôi. Để có tiền sống, Jeanne phải đi làm thêm ban đêm. Một thời gian sau, Jeanne lại đón tiếp thêm một người nghèo khó khác tên Isabelle Coeuru.

Jeanne và hai người bạn Marie Jamet (con gái một người thợ hồ) và Virginie Trédaniel (mồ côi cha mẹ) thành lập một hội bác ái ngày 15 tháng 10 năm 1840. Nhóm được thêm một số người tham gia giúp đỡ trở thành cốt lõi cho một hội dòng sau này mang tên “tiểu muội người nghèo”.

Ngày 29 tháng 5 năm 1842, nhóm tụ họp lại với linh mục Le Pailleur để nhắm về tương lai. Mọi người đồng ý lấy tên “Tôi tớ người nghèo” và lựa chọn Jeanne Jugan trở nên “nữ tu Maria Thánh giá” làm bề trên. Dòng được Đức Giám mục thành Rennes chuẩn nhận năm 1852, sau này được Đức Giáo hoàng Pie IX nhìn nhận vào năm 1854, và Đức Giáo hoàng Léon XIII vào năm 1879. Họ sống theo Luật Augustinô cho đời tu sĩ, và luật thánh Gioan Thiên Chúa cho việc tiếp đón. Các tiểu muội người nghèo có lời khấn đặc biệt: “Chính Chúa Giêsu Kitô mà họ tiếp đón và chăm sóc trong người nghèo”. Họ trở nên người trong gia đình.

Jeanne Juagan qua đời ngày 29 tháng 8 năm 1879. Bà sống hai mươi sáu năm cuối đời tại Tour saint Joseph tại làng Saint Pern. Khi bà qua đời, hội dòng đã có 177 nhà với 2488 nữ tu.

3. Nữ tu Đấng Cứu Chuộc hay “Niederbronn do bà Elisabeth Eppinger sáng lập. Elisabeth sinh ngày 9 tháng 9 năm 1814 tại Niederbronn lès Bains (vùng Alsace, Pháp) trong một gia đình khiêm tốn, cần mẫn với mười một người con. Chị cả trong nhà, nên rất sớm Elisabeth phải giúp mẹ những việc trong nhà. Lúc lên bảy tuổi phải trông nom các em, và đi học lúc vừa chín tuổi.

Elisabeth có một học lực bình thường chứ không mấy gì xuất sắc nhưng trên hết học để hiểu biết về Thiên Chúa. Khi vừa mười bốn tuổi được rước lễ lần đầu và trở nên một cánh tay đắc lực phụ giúp gia đình.

Từ năm 1831-1834 Elisabeth thường thấy sức khỏe không được tốt, nên chỉ mang cuộc sống người bệnh tại gia đình. Từ năm 1835, Elisabeth lấy lại vị trí của mình và các hoạt động tại gia đình cũng như tại giáo xứ. Elisabeth tìm lại được những thiếu nữ cùng tuổi và hợp thành một nhóm sốt sáng và năng động. Nhóm trẻ được phép cha xứ đi thăm những người cô đơn, bệnh nhân và những gia đình khốn khó. Từ năm 1841-1842, Elisabeth lại bị thương hàn và mất đi khá nhiều sức, nhưng sau những thử thách bệnh tật trên, Elisabeth chín chắn nhiều hơn và luôn trung thành với chính mình. Vào năm 1845, Elisabeth lại rơi vào bệnh hoạn, và phải ở liên tục trong phòng bệnh. Elisabeth cho cha xứ biết trong những ngày sống cô đơn trong phòng bệnh thật là những giây phút đặc biệt. Elisabeth được trò chuyện thường xuyên với Đức Giêsu và nhận được ánh sáng đặc biệt. Đôi khi bị ngây ngất và thấy trong trí óc những người và những biến cố mà chính Elisabeth không biết. Bà bắt buộc phải nói lại cho cha xứ Jean David Reichard biết. Những điều Elisabeth truyền đạt mang nét về những biến cố chính trị đương thời tại Pháp và Âu châu, liên quan đến Giáo hội và đời sống thiêng liêng các Kitô hữu.

Giữa năm 1848, khi có nhiều điều xôn xao chung quanh con người Elisabeth, bà xin vào dòng “Chúa Quan Phòng Ribeauvillé”. Các nữ tu chấp nhận Elisabeth vào nhà đệ tử nhưng Đức Giám mục thành Strasbourg, André Raess, coi như quá sớm. Elisabeth trải qua thời gian tăm tối và hoang mang, nhưng hoàn toàn đặt tin tưởng vào bàn tay Thiên Chúa. Số người tiếp tục đến gặp Elisabeth tại nhà chứng giám sự tỏa lan tinh thần của bà.

Tháng 9 năm 1848, trong giờ kinh nguyện Elisabeth thấy phải sáng lập một Hội dòng và linh mục Reichard sẽ nhận được ánh sáng để giúp hoàn thành công trình. Ngày 20 tháng 12 năm 1848

Elisabeth tận hiến cho Thiên Chúa qua lời khấn riêng gọi hứng từ những đòi hỏi của đời tu. Elisabeth được sự giúp đỡ của linh mục chính xứ và hai người trở thành đồng sáng lập cho Hội dòng mới khai sinh. Họ cùng soạn thảo một bản luật đệ trình lên Đức Tổng Giám mục cứu xét. Vào mùa hè 1849, Đức cha Raess chấp nhận cho thành lập hội dòng mới trong giáo phận. Một số thiếu nữ đã theo Elisabeth và họ mua một căn nhà tại Niederbronn lập cộng đoàn đầu tiên. Ngày 28 tháng 8 năm 1849, những người bạn đến dẫn Elisabeth vào ngôi nhà đầu tiên của hội dòng, và người dân Niederbronn gọi ngôi nhà đó “Kloesterlé” (= Tu viện nhỏ).

Ngày 10 tháng 9 năm 1849, Elisabeth Eppinger nhận áo dòng và đổi tên thành nữ tu Alphonse Marie, bề trên Hội dòng. Ngày 3 tháng 3 năm 1863, dòng được Tòa Thánh ban “sắc chỉ Ca ngợi” và mang tên chính thức Hội dòng nữ tu Đấng Cứu Chuộc; và ngày 11 tháng 4 năm 1866 được “sắc chỉ chuẩn nhận”.

Linh đạo nữ tu Đấng Cứu Chuộc được kêu gọi đi vào chiêm ngưỡng, và sống huyền nhiệm cứu độ, một ân sủng đáng sáng lập hội dòng nhận được cách đặc biệt. Cái nhìn của bà lên Thánh giá Chúa Giêsu Kitô làm khám phá ra tình yêu Thiên Chúa cho nhân loại. Vì thế, giờ đây chính bà mang cái nhìn Chúa Kitô đối với tất cả những ai đến với mình để chia sẻ đau khổ và chờ đợi. Bởi vậy sống huyền nhiệm cứu độ để cho Chúa Kitô sống trong ta và Người tiếp tục hoàn thành công cuộc cứu chuộc ở mọi nơi và ở mọi thời. Kinh nghiệm thiêng liêng đó Elisabeth để lại cho hội dòng qua một khoản trong bản Luật nguyên thủy: *“tinh thần các nữ tu Đấng Cứu Chuộc phải là tinh thần Chúa Giêsu Kitô. Trọn cuộc sống họ phải hướng về đồng hóa với cuộc đời Chúa Kitô-Cứu Độ. Thân Khí Ngài linh hoạt họ, thấm nhập vào họ như thể họ thấy Ngài trong mỗi một hành động, lời nói của họ, và như thế cuộc đời Chúa Giêsu Kitô biểu lộ nơi thân xác hư nát của họ (2Cr 4,11). Tóm lại, họ có thể nói như lời vị Tông đồ: “Tôi sống, nhưng không còn phải là tôi, mà là Đức Kitô sống trong tôi” (Gl 2,20).*

4. Joseph Schorderet: Dòng thánh Phaolô Thiện Bản. Tất cả những Dòng nêu trên đều phát sinh ra tại Pháp sau cuộc Cách mạng 1789; nhưng trong các nước khác cũng có những Hội Dòng được thành lập như bên Thụy Sĩ với các nữ tu “thánh Phaolô Thiện Bản”. Thiện Bản mang gốc từ Hán Việt. Thiện 善: Tốt. Bản: 本: quyển sách. Từ “Thiện Bản” nói lên tôn chỉ dòng hoạt động chuyên biệt về ngành in ấn những tác phẩm văn hóa tốt để loan báo Tin mừng và nâng cao trình độ văn hóa quần chúng.

Joseph Schorderet (1840-1893) sinh ngày 3 tháng 3 năm 1840 tại Bulle (Fribourg/Thụy Sĩ) trong một gia đình đạo giáo. Từ lúc lên bốn tuổi đã được đi học. Vào năm 1845, gia đình rời Bulle về sinh sống tại Posieux. Lúc 13 tuổi, Giuse đi học tại trường trong bang Fribourg. Khi vừa học xong mới 16 tuổi, Giuse được nhận vào dạy học tại Grolley. Cha xứ nhận xét người thanh niên trẻ giỏi, nên khuyến khích tiếp tục học tại trường Saint Michel ở Fribourg.

Năm 1858, Giuse được nhận vào Hội Sinh viên Thụy Sĩ, và được giao trách nhiệm soạn phần tiếng Pháp cho tờ báo “Monat Rosen” của Hội. Giuse đưa ra những đường hướng chính với ba từ: khoa học, tiến bộ, tự do nhưng tất cả đều được Tin mừng soi sáng. Năm 1862, Giuse vào Đại chủng viện Fribourg. Sau này ngài viết: *“nếu như tôi trở thành linh mục, điều đó nhờ Thiên Chúa và mẹ của tôi, và sau cùng đến Hội Sinh viên Thụy Sĩ”*. Những năm tại Đại Chủng Viện giúp Joseph Schorderet gặp gỡ thánh Phaolô và dẫn ngài vào tình yêu điên dại vì Chúa Kitô. Joseph Schorderet lựa chọn phương châm cho mình cũng như cho Dòng sẽ sáng lập sau này hai lời thánh Phaolô: *“đôi với tôi, sống là Đức Kitô, và chết là một môi lợi”* (Pl 1,21), và *“quy tụ muôn loài trong trời đất dưới quyền một thủ lãnh là Đức Kitô”* (Ep 1,10). Từ đó, phương châm Hội Dòng trở thành:

▪ Ôn gọi đời sống dâng hiến: M.V.X. = Mihi vivere Christus est (Đôi với tôi, sống là Đức Kitô) (Pl 1,21).

▪ Hoạt động tông đồ, truyền giáo: O.I.X. = Omnia instaurare in Christo (Quy tụ tất cả trong Đức Kitô) (Ep 1,10).

Giuse khám phá chương XIII trong thư thứ nhất của thánh Phaolô gửi giáo đoàn Côrintô, thánh ca Đức Ái mà sau này được coi như Luật sống của các nữ tu thánh Phaolô. Năm 1866, Giuse Schorderet chịu chức linh mục và làm cha phó tại Neuchâtel. Năm 1867 làm tuyên úy cho Trường Đại học sư phạm tại Hauterive.

Năm 1869, lên chức kinh sĩ đoàn thánh Nicola, và khai phá sáng lập trong ba lãnh vực: báo chí, trường học và các phong trào: *“ngôn sứ với cái nhìn của chim đại bàng được Thần Khí bao bọc”*, cha Schorderet tranh đấu đòi tự do cho Giáo hội: *“báo chí, không đưa ta xa Chúa Giêsu Kitô, cần phải trở thành một phương tiện với Ngài... Báo chí phải được chịu Phép Rửa”*. Ngài muốn báo chí thành *“một dây tổ phục vụ chân lý và đức tin để tranh đấu cho quyền con người và tự do tôn giáo bị đe dọa”*. Ngài hợp tác với tờ báo *“Courrier de Genève”* (Báo chí tỉnh Genève) do Đức cha Mermillod thành lập, và cũng sáng lập nhiều ngành xuất bản, hiệp hội và hội đoàn với mục đích huấn luyện hạng ưu tú và soi sáng dư luận quần chúng. Ngài hợp tác với tờ *“Revue de la Suisse catholique”* (Tạp chí Công giáo Thụy Sĩ), tái cấu trúc tờ *“L’Ami du peuple”* (Bạn dân).

Năm 1870, hợp tác với tờ *“Bulletin de l’Association de Pie IX”* (tập san Hội Đức Giáo hoàng Piô IX); mở *“Bureau de correspondance”* (Văn phòng liên lạc) tại Fribourg và Berne (1874) và tham gia sáng lập *“Cercle catholique Fribourgeois”* (Câu lạc bộ Công giáo tỉnh Fribourg).

Năm 1871, sáng lập tờ nhật báo *“La Liberté”* (Tự do) còn tồn tại đến ngày nay; lập *“Société de l’Imprimerie Suisse”* (Hội nhà in Thụy Sĩ). Năm 1872, mở *“Bureau des pèlerinages”* (Văn phòng hành hương), và *“Thư viện Công giáo”*.

Năm 1872, sáng lập Dòng nữ tu thánh Phaolô, gọi là Dòng *“Phaolô Thiện Bản”* với mục đích làm tông đồ trong lãnh vực

báo chí, in ấn. Từ đó Hội Dòng phát triển, bao gồm nhiều lãnh vực: các nhà sách, nhà xuất bản, thư viện, để hoàn thành sứ vụ của Giáo hội: với Chúa Kitô và loan báo Người qua báo chí, in ấn. Linh đạo của Hội Dòng mang rõ nét thánh Phaolô, vị tông đồ các quốc gia và người rao giảng chân lý.

Năm 1889, cha Schorderet cùng với cha Berthier, dòng Đa Minh và ông Georges Python sáng lập Đại học Fribourg. Ngài chứng tỏ là một con người có nhiều sáng kiến và khởi xướng, nhưng cũng còn là một nhà rao giảng có tài. Ngài diễn thuyết nhiều nơi với những cuộc tụ họp giới bình dân, và những hội nghị như tại Paris. Một con người khao khát Chúa Giêsu Kitô, táo bạo và thiên tài, với một mục đích: Sống Chúa Giêsu Kitô và tái tạo mọi sự trong Người.

Cha Giuse Schorderet qua đời ngày 20 tháng 4 năm 1893 và Hội Dòng Thánh Phaolô lúc đó đã có 157 nữ tu. Hội Dòng về hoạt động tại Việt Nam từ năm 1974, với ngôi nhà đầu tiên tại đường Yên Đỗ nay là Lý Chính Thắng.

J. VỀ PHÍA NHÁNH NAM, xin đưa ra một số dòng tiêu biểu dưới đây:

1. Guillaume Joseph Chaminade (1761-1850): dòng Đức Maria (Marianiste)

❖ không từ chối Thiên Chúa điều gì. Guillaume Joseph²¹¹ sinh ngày 8 tháng 4 năm 1761 tại Périgueux (miền Trung Pháp) trong một gia đình khá giả trung lưu, đạo giáo có người anh cả Gioan Baotixita vào dòng Tên và trở thành giáo sư tại trường-chủng viện Saint Charles de Mussidan. Tại Périgueux, người dân có lòng sùng kính Đức Mẹ đặc biệt và nơi Đức Mẹ nhận tước hiệu Vô Nhiễm Nguyên Tội. Guillaume theo học tại trường Saint Charles de Mussidan cách nhà khoảng 30km. Tại đây, Guillaume được thêm tên Joseph và từ đó ký tên Guillaume Joseph. Một

²¹¹ Vincent Gizard, *Petite vie de Guillaume Joseph Chaminade, fondateur de la Famille Marianiste*, Desclée de Brouwer, 1995.

học sinh chăm chỉ và cần nhiều thời gian học hơn các bạn khác, những năm ở đây Guillaume Joseph biết thực hành suy gẫm rất sớm, và được đào tạo “không từ chối Thiên Chúa điều gì”. Trong một lần đi chơi, Guillaume gặp tai nạn bị một hòn đá trên cao rớt xuống đè nặng mắt cá và làm đi khắp khềnh. Sau sáu tuần lễ được chăm sóc cẩn thận, nhưng bàn chân cũng không khỏi, ông anh Gioan Baotixita khẩn và đi hành hương Đức bà Verdelaïs ở vùng Gironde, và Guillaume nhận được ơn đặc biệt được chữa khỏi bệnh một cách kỳ diệu qua lời cầu bầu của Đức bà Verdelaïs.

❖ *Linh mục dưới thời Cách mạng.* Năm 1776, Guillaume Joseph xin nhập vào hội dòng Saint Charles, vô Tập Viện ở 18 tháng mới được khấn lần đầu. Rồi Tập Viện, tiếp tục đi học triết lý và lo những việc trong nhà dòng. Guillaume Joseph chịu chức linh mục ngày 14 tháng 5 năm 1785.

Từ năm 1791, Cách mạng Pháp đóng cửa các trường Công giáo và đuổi các linh mục chống đối ra khỏi nước. Guillaume Joseph về ngụ tại tỉnh Bordeaux và thi hành chức vụ linh mục một cách lén lút. Tháng 7 năm 1792, hai linh mục Dupuy và Langoiran bị giết tại lâu đài Rohan (tòa Giám mục cũ), và các linh mục khác bị đuổi ra khỏi nước Pháp. Guillaume Joseph vì muốn giúp đỡ cha mẹ, nên tìm cách ẩn trốn và làm thường dân.

❖ *1797-1800: tha hương tại Saragose bên Tây Ban Nha.* Cha Chaminade tới Saragose ngày 11 tháng 10 năm 1797 áp ngày lễ Kính Đức Bà Del Pilar và ở cho đến năm 1800. Dưới chân Đức Mẹ Del Pilar cha Chaminade mang trực giác muốn thành lập một hội dòng mới.

❖ *Tu hội Thừa sai giáo dân.* Khi tình hình chính trị bên Pháp bắt đầu cởi mở cho phép các linh mục hồi hương, cha Chaminade về sống lại tại Bordeaux. Ngài bắt đầu tổ chức một hiệp hội giáo dân với bốn ngành: thanh niên, thanh nữ, các người cha gia đình và một ngành cho phụ nữ mang tên “*Các bà cấm phòng*” vì họ tụ họp nhau cấm phòng hàng tháng. Nhóm do cô Marie Thérèse Charlotte de Lamourous điều khiển trước khi cô điều hành đoàn

“*Công tác nhân từ*” thành lập tại Bordeaux cho các cô gái lầm lỗi trước Cách Mạng. Hiệp hội coi như một hội dòng được gọi hứng từ những hội dòng kính Đức Mẹ do các Cha dòng Tên khởi xướng hồi thế kỷ thứ XVIII. Họ đặc biệt chú ý sống bình đẳng với nhau và mang mục đích đưa nước Pháp tìm lại Kitô giáo, đưa mọi người về với Chúa Kitô và Thiên Chúa Cha với sự hộ giúp của Đức Maria. Hiệp hội bắt đầu hoạt động ngày 8 tháng 12 năm 1800 tại Bordeaux, và ngày 2 tháng 2 năm 1801, mười hai thành viên đầu tiên gồm hai giáo sư, ba sinh viên, ba nhân viên văn phòng, một tu sinh, một thợ đóng giấy, một thợ kim hoàn và một linh mục cùng khăn dòng. Họ dâng lời tôn kính Mẹ Vô nhiễm và nhận ngài làm mẹ giới trẻ. Cha Chaminade ao ước quy tụ mọi thành phần xã hội, và mỗi thành viên có bốn phận làm tông đồ trong môi trường của mình. Năm 1802, hiệp hội quy tụ được hơn 100 thành viên. Khi cha Chaminade được giao phó phụ trách nguyện đường kính thánh Mađalêna, ngài liền lấy nơi đó làm nơi hiệp hội tìm về tụ họp. Năm 1809, hiệp hội bị Nã Phá Luân bãi bỏ và các hội viên hoạt động âm thầm cho đến khi Nã Phá Luân thoái vị năm 1814.

❖ *Adèle de Batz de Trenquelléon*. Song song với công trình của cha Chaminade, có một thanh nữ, Adèle de Batz de Trenquelléon, cũng thành lập một hội quy tụ các thiếu nữ đạo đức tại thành Agen. Adèle sinh năm 1789 và lớn lên trong những khủng hoảng đến từ cuộc Cách mạng. Gia đình chạy sang lánh nạn tại Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha rồi cuối cùng mời về lại được nhà cũ tại Pháp. Năm 1803, Adèle làm quen được với cô con gái một luật sư tại Agen, cô Jeanne Diché. Hai người liên lạc với nhau qua thư từ, và từ năm 1804 thành lập một hội đạo đức với sự khởi xướng từ ông Gioan Baotixita Ducourneau. Adèle giữ vai trò linh hoạt bằng cách mỗi tuần viết thư cho các thành viên và ra chỉ đạo sống trong tuần. Hội được nhiều người gia nhập, được Đức cha Jacoupy thành Agen chúc phúc và đỡ đầu. Năm 1808, qua trung gian ông Hyacinthe Lafon, cô Adèle liên lạc với cha Chaminade

và từ đó hai hiệp hội hoạt động song song nhưng mang cùng chí hướng tông đồ.

Năm 1816, một số thiếu nữ thuộc hiệp hội ở Agen muốn trở thành nữ tu nên cha Chaminade và cô Adèle cùng thành lập dòng “*Nữ tử Đức Maria Vô Nhiễm*” ngày 25 tháng 5 năm 1816.

❖ *Thành lập dòng “Đức Maria”*. Ông Gioan Baotixita Lalanne học lý hóa năm 1814-1815, và trở về Bordeaux với một tương lai không rõ ràng. Ông đi dạy học tại trường Estebenet, và tại đây gặp lại được hai người bạn Auguste Brougnon Perrière và Gioan Baotixita Collineau. Hồi còn ở Paris, họ đã muốn đi tu làm giáo sĩ, và giờ đây cũng còn mang ý muốn xin gia nhập dòng Tên. Sau nhiều do dự và suy nghĩ, ngày 1 tháng 5 năm 1817, họ đến tìm cha Chaminade ngỏ ý muốn sống theo chí hướng của ngài và muốn làm tu sĩ theo chiều hướng một hội dòng “giáo dân”. Ngày 2 tháng 10 năm 1817, cha Chaminade quy tụ bảy thanh niên trong đó có Lalanne để lập một dòng tu sĩ nhưng có người có thể sau này sẽ thành linh mục. Dòng mang mục đích dẫn thân vào việc giáo dục đức tin cho mọi tầng lớp với Đức Maria. Dòng “Đức Maria” ra đời âm thầm vào ngày 5 tháng 9 năm 1818 khi Gioan Lalanne dâng lời khấn đầu tiên. Ba năm sau, ngày 2 tháng 10 năm 1821, Hội đồng lại quyết định dòng “Đức Maria” được khai sinh ngày 2 tháng 10 năm 1817, vì trong ngày đó đã tụ họp lần đầu tiên tại nhà cha Chaminade những người đầu tiên muốn làm tu sĩ trong một Hội dòng mới.

Gioan Baotixita Lalanne chịu chức linh mục năm 1821. Cộng đoàn đầu tiên lại do một tu sĩ, Auguste Perrière, làm bề trên. Dòng “*Marianiste*” (Đức Maria) mang nét đặc trưng gồm giáo sĩ, tu sĩ với quyền hành ngang nhau. Họ cùng làm việc với nhau trong cùng sứ mệnh. Lần đầu tiên trong lịch sử Giáo hội, tu sĩ giáo dân không làm trợ tá cho các giáo sĩ nhưng họ có quyền quyết định và hoàn thành công việc phổ quát. Dòng “Đức Maria” mang nét đặc trưng khác với lời khấn ổn định. Với lời khấn thứ tư, tu sĩ Marianiste không được đổi dòng và hoàn toàn dâng hiến

phục vụ Đức Maria. Họ ký giao ước với ngài trong sứ mệnh tông đồ. Lúc ban đầu, dòng Đức Maria còn có lời khẩn thứ năm giáo dục về học thuyết và phong hoá Kitô giáo. Khi Giáo hội Công giáo cải tổ bộ luật đã bãi bỏ lời khẩn này.

Cha Guillaume Joseph Chaminade qua đời ngày 22 tháng 1 năm 1850, và được chôn cất tại nghĩa trang “Chartreuse” ở Bordeaux. Ngày 18 tháng 3 năm 1973 được tôn lên Bậc Đáng Kính.

2. Marcellin Champagnat²¹²: Sư huynh Đức Maria hay Thánh Mẫu (Frères Maristes)

Marcellin Joseph Benoît Champagnat, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1789 tại Marlhes (miền Loire nước Pháp. Marcellin, người con út trong một gia đình có mười anh em. Ông bố Jean Baptiste Champagnat làm nghề nông và buôn bán hợp tác với những người láng giềng khai thác hai cối xay bột nhỏ. Bà mẹ tên Marie Thérèse Chirat là một người có lòng tin vững chắc đã tận tụy lo lắng cho con cái hấp thụ một nền giáo dục vững chắc về đạo lý. Marcellin nhận được kiến thức đạo giáo đầu tiên đến từ bà mẹ và người dì là một nữ tu. Ông bố qua đời ngày 13 tháng 6 năm 1804, và vào tháng 10 năm 1805, Marcellin được vào tiểu chủng viện Verrières gần Montbrison do linh mục Périer làm giám đốc. Tháng 10 năm 1813 Marcellin vào Đại chủng viện thánh Irénée ở thành Lyon và quen với những người bạn như Jean Marie Vianney (Cha sở họ Ars) và Jean Claude Colin người sẽ sáng lập dòng Đức Maria (Maristes).

Trong thời gian nghỉ hè, Marcellin thường bỏ thời gian vào việc cầu nguyện, học hỏi và thực hành bác ái. Tại Marlhes, Marcellin tụ họp những người lớn trong làng vào ngày Chúa nhật để giảng dạy về những huyền nhiệm tôn giáo và bốn phận người Kitô hữu. Marcellin thường nhấn mạnh đến đời sống sám hối và hãm mình. Cuộc sống như thế nên làm sức khỏe suy yếu

²¹² I. Thiry, Vie du bienheureux Marcellin Champagnat, Bruxelles, 1968.; Sư Huynh Trần Công Lao, Thánh Marcellin Champagnat, Đấng sáng lập Dòng Sư Huynh Thánh Mẫu (1789-1840), tập sách 20 trang do tác giả in và phát hành.

và Marcellin phải ngưng học một thời gian vào năm thứ ba Thần học để dưỡng bệnh.

Vào năm 1815, với hai người bạn đồng môn Courveille và Colin quyết định thành lập một tu hội linh mục mang tên Đức Mẹ để cứu rỗi các linh hồn qua các sứ vụ, giảng dạy các thanh thiếu niên dưới sự bảo trợ của Đức Maria. Champagnat muốn trong Tu hội phải có các Sư huynh giảng dạy: *“chúng ta cần những sư huynh để dạy giáo lý, giúp đỡ các thừa sai để dạy học cho các trẻ em”*. Được sự nâng đỡ khuyến khích của linh mục Cholleton, giám đốc đại chủng viện, nhóm quyết định hành hương vương cung thánh đường Fourvières và dâng hiến công việc cho Đức Mẹ. Tu sĩ Linh mục Thánh mẫu thành hình và Jean Claude Colin sẽ là bề trên tiên khởi sau này. Marcellin chịu chức linh mục ngày 22 tháng 7 năm 1816 cùng với năm mươi một thầy khác. Trước khi rời thành Lyon, Marcellin đến Vương cung thánh đường Fourvières tận hiến cho Đức Maria và đặt thừa tác vụ của mình dưới sự bảo trợ của Mẹ: *“Lạy Đức Trinh Nữ, kho tàng nhân ái và nguồn suối muôn ơn. Con ngửa tay nài xin Mẹ phù hộ che chở con. Xin cầu bầu cùng Chúa cho con được những ơn cần thiết để xứng đáng làm thừa tác viên bàn thánh. Dưới sự bảo trợ của Mẹ, con muốn làm việc cho phần rỗi các linh hồn. Lạy Mẹ nhân lành, con biết con chẳng làm được gì, nhưng Mẹ thì làm được tất cả. Vậy con xin tận hiến cho Mẹ để Mẹ thánh hóa thân con, các công việc con làm và những hoạt động suốt đời con”*.

Cha Marcellin được bổ nhiệm làm phó xứ tại La Valla en Gier gần thành Saint Chamond năm 1816. La Valla tọa lạc tại khe lũng Pilat, là vùng núi non hẻo lánh và hiểm trở. Dân số chừng hai ngàn người. Chỉ có độ năm mươi gia đình ở gần nhà thờ, còn lại rải rác trong các xóm nhỏ cách xa nhau hằng giờ đi bộ. Tính tình người dân hiền lành chất phác, đầy lòng tin nhưng dốt nát. Cha Marcellin tỏ ra một linh mục khắc khổ, dùi hiên và dễ tiếp xúc, rất lanh lợi trong việc giảng dạy, và việc dạy giáo lý của Marcellin rất thành công.

Cha Marcellin mua một túp lều nhỏ cùng với một mảnh vườn bên cạnh nhà xứ để thành lập tu hội Sư huynh Thánh Mẫu với hai tập sinh đầu tiên mang tên Granjon và Audras đến trú ngụ vào ngày 2 tháng 1 năm 1817. Tu hội bắt đầu đơn sơ, và Marcellin mời một thầy giáo đến dạy học cho các tập sinh theo cung cách các Sư Huynh Giáo thuyết Kitô giáo. Năm 1818, cha Marcellin về nắm cộng đoàn giữ vai trò linh hoạt và linh hướng. Cộng đoàn La Villa thành công và một số trường khác dần dần được khai mở như tại Marlhes năm 1819, Saint Sauveur en rue năm 1820, Bourg Argental năm 1822... Việc cha Marcellin thành lập một dòng sư huynh cũng bị các linh mục trong vùng chỉ trích như trường hợp cha xứ La Villa, nhưng Giám quản giáo phận thời bấy giờ là Đức cha Gaston de Pins lại ủng hộ nhiệt tình.

Năm 1825, cha Marcellin được rời bỏ chức phó xứ để hoàn toàn lo cho tu hội. Từ đó, cha mua một miếng đất tại Hermitage gần Saint Chamond để xây dựng Tập viện mang tên Đức bà Hermitage. Cha Marcellin nêu cao sự tôn trọng và tình yêu dành cho trẻ em, để ý đến người nghèo và những người bị bỏ rơi, tinh thần gia đình và yêu thích việc làm. Ngài muốn trở thành đầy tớ cho Đức Maria bà Mẹ mến yêu. Phương châm của ngài: “Tất cả cho Đức Giêsu qua Đức Maria”. Công việc ngày thêm chồng chất và cha Marcellin kêu gọi người bạn đồng môn Jean Claude Courveille vào trợ giúp, và vị linh mục này tìm cách loại cha Marcellin và trở nên Tổng quyền của tu hội vào năm 1825.

Biến cố trên đã củng cố mối giây thâm tình giữa các sư huynh và cha Marcellin. Vì thế ngài tìm cách cho các sư huynh có lời khẩn và tu hội được chuẩn nhận. Cha Marcellin soạn bộ Luật dòng vào tháng 1 năm 1837. Đức Giáo hoàng Grêgôriô XVI chuẩn nhận Tu hội các linh mục Thánh Mẫu ngày 11 tháng 3 năm 1836, và linh mục Jean Claude Colin được bầu làm bề trên Tổng quyền. Cha Marcellin luôn muốn có liên lạc giữa các linh mục và các sư huynh nên trở thành Phó Tổng quyền năm 1839. Và chính trong Tu hội các linh mục Thánh Mẫu (Maristes) đã làm khai

sinh ra tu hội Sư huynh Thánh Mẫu. Cha Marcellin biết sức khỏe ngày càng yếu dần nên ngày 12 tháng 10 năm 1839 đã giúp anh em bầu lên Sư huynh François như vị Tổng quyền thứ nhất của dòng Sư huynh Thánh Mẫu. Cha Marcellin qua đời ngày 6 tháng 6 năm 1840 với chúc thư tinh thần: *“Giữa anh em chỉ có một lòng, một trí. Hầu để người ta có thể nói Sư huynh Đức Maria giống như những Kitô hữu tiên khởi: nhìn xem họ yêu thương nhau dường bao!”*. Khi cha Marcellin qua đời, tu hội có 280 sư huynh, 48 trường học. Cha Marcellin Champagnet được Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II phong lên bậc hiển thánh ngày 18 tháng 4 năm 1999.

3. Emmanuel d’Alzon: Khai sinh Gia đình “Mẹ Về Trời”

Emmanuel d’Alzon²¹³ (1810-1880), con đầu lòng tử tước Daudé d’Alzon, sinh ngày 30 tháng 8 năm 1810 tại Le Vigan (vùng Gard, Pháp). Năm 1823, theo cha mẹ lên Paris và học tại trường Saint Louis và trường Stanislas. Từ năm 1828 đến năm 1830 học Luật và sửa soạn phục vụ Thiên Chúa và Giáo hội trong quân đội, tổ chức quan tòa hay ngoại giao. Emmanuel thường tham gia vào sinh hoạt với Hội “Bonnes Etudes” (Société des Bonnes Etudes) của ông Bailly và làm quen với ông Lamennais. Họ trở nên thân thiết trong một thời gian nhưng chỉ qua thư từ cũng như những chỉ dẫn tri thức.

Ngày 14 tháng 3 năm 1832, Emmanuel vào Đại chủng viện Montpellier và học cho tới tháng 6 năm 1833, và sau đó học thêm tại Rôma cho đến ngày 18 tháng 5 năm 1835, và chịu chức linh mục ngày 26 tháng 12 năm 1834. Về lại Pháp ở trong giáo phận Montpellier, nhưng được mời gọi làm Tổng đại diện giáo phận Nîmes. Một tông đồ nhiệt thành với nhiều sáng tạo mục vụ tại giáo phận Nîmes: tận hiến cho sự trở lại của người Tin Lành, lập trường Trung học, tái lập một tu viện Cát Minh, và linh hướng cho rất nhiều người. Năm 1839, làm quen với cô Eugénie Milleret

²¹³ Georges Tavard, *La foi et le royaume: Emmanuel d’Alzon et la spiritualité d’Assomption*, Cerf, 2003; Jean-Paul Périer-Muzet, *Prier 15 jours avec Emmanuel d’Alzon: fondateur des assomptionnistes*, Nouvelle Cité, 2003.

và cô thấy nơi cha Emmanuel con người đầy khả năng để tiếp tục công trình khai sinh ra một dòng “Nữ tu Mẹ Về Trời”. Cha Emmanuel d’Alzon đã làm việc với cô và soạn thảo bản Hiến Pháp. Anne Eugénie Milleret sinh năm 1817 tại Metz, được nghe Lacordaire giảng lúc 19 tuổi, và rất đam mê theo tư tưởng La Mennais. Vào năm 1837 gặp cha Marie Théodore Combalot, một con người rất thích tư tưởng La Mennais và đang đi tìm sáng lập một hội dòng mang tên Đức Bà về Trời với mục đích kết hợp chiêm niệm và giáo dục. Năm sau, cộng đoàn đầu tiên khai sinh ra tại Paris, nhưng cha Combalot không có khiếu tổ chức nên bắt buộc để lại công trình cho người khác. Từ đó Marie Eugénie de Jésus và cha Emmanuel d’Alzon bắt đầu đưa hội dòng phát triển. Nữ tu mẹ về Trời kết hiệp chiêm niệm và giáo dục trong nhiều lãnh vực: học đường, giáo lý, tuyên úy trường học, những nhà cầu nguyện, lưu xá cho người trẻ, linh hoạt cho phụ nữ, chia sẻ cuộc sống với người nghèo. Thánh lễ kết thúc còn có Châu Thánh Thể đưa Thánh Thể và mầu nhiệm Nhập Thể vào trung tâm điểm Hội dòng. Linh đạo Marie Eugénie có thể thấy qua nhiều văn bản do bà để lại.

Vào năm 1845, cha thành lập tại Nîmes dòng “Thánh Augustinô Mẹ về Trời” (A.A), với Bộ luật dòng dựa theo Luật Augustinô thành Hippone.

Ngoài dòng Mẹ Về Trời, ngài còn thành lập với sự trợ giúp của Marie Correnson vào năm 1865 tại Vigan dòng nữ “Oblates de l’Assomption” (Tận hiến Mẹ về Trời) với những mục đích tông đồ đầy tham vọng: truyền giáo nơi các xứ xa xăm, giáo dục, báo chí và hành hương. Họ phục vụ cùng các cha dòng Mẹ về Trời trong sứ vụ tìm hiệp nhất các Giáo hội. Hội dòng làm khai sinh ra những nhà bên xứ Bulgarie và trong một số nước Đông phương và Tây Âu.

Cùng năm 1865, cha Etienne Perret (A.A) và Antoinette Fage (1824-1883) khai sinh dòng “Petites Sœurs de l’Assomption” (Tiểu muội Mẹ Về Trời). Claude Etienne Pernet sinh năm 1824

tại Vellexon miền Haute Saône, gặp cha Emmanuel d'Alzon năm 1849 và trở thành một trong những đồ đệ đầu tiên. Ngài gia nhập dòng năm 1850. Từ năm 1863 vì lý do sức khỏe, cha Pernet bỏ việc giáo dục và làm mục vụ với việc khai mào gìn giữ những bệnh nhân nghèo tại gia. Vào năm kế tiếp, cha gặp cô Marie Antoinette Fage và bắt đầu thành lập một dòng mang tên “Tiểu muội Mẹ về Trời”. Trong vòng ba mươi lăm năm, cha Pernet điều hành và huấn luyện các nữ tu, và đưa hội dòng ra khỏi nước Pháp đi đến các xứ khác từ năm 1880. Bà Marie Antoinette Fage sinh năm 1824 tại Paris, mồ côi cha mẹ năm 13 tuổi. Bị té nhưng không được chăm sóc cẩn thận nên suốt đời mang ảnh hưởng cột sống bị sai lệch. Bà tận tình chăm nom chú ý đến những người yếu kém và những người bị ruồng bỏ. Năm 1864, gặp cha Etienne Pernet và muốn sáng lập dòng một dòng tu nữ. Bà dần thân lúc đã 40 tuổi vào một con đường cho dù chưa thấy được nét lôi cuốn, chưa có kinh nghiệm và sức khỏe lại yếu. Năm 1867, bà trở thành bề trên với một hội dòng mang tên chính thức “Tiểu muội Mẹ về Trời”. Năm 1875, bà dâng lời khẩn vói các nữ tu đầu tiên của hội dòng và mang tên “Maria Giêsu”.

Những công việc đáng ghi như sau:

- 1871: thiết lập Hội Đức bà On gọi và công trình “Aluumnats” giúp đỡ những trẻ nghèo đi tu làm linh mục hay tu sĩ trong hội dòng nào tự em lựa chọn.

- 1877: ra đời báo “Pèlerin”. Cha Emmanuel d'Alzon thường viết bài cho báo Pèlerin, và khai sinh ra bộ sưu tập bình dân về “Cuộc đời các Thánh”.

- 1880: khai sinh ra báo “Croix-Revue” (sau này trở thành nhật báo lớn “La Croix”)

Ngài qua đời ngày 21 tháng 11 năm 1880 và được Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II nâng lên bậc Đáng kính vào tháng 12 năm 1991.

Linh đạo dòng Mẹ Về Trời đặt trọng tâm vào Nước Thiên Chúa, thấy được qua câu khẩu hiệu cha d'Alzon lựa chọn “*Adveniat Regnum Tuum*” (thiết lập Nước Thiên Chúa trong ta và chung quanh ta). Thêm vào đó đến còn có “ba tình yêu”: tình yêu Chúa Kitô, yêu mến Đức Trinh nữ Maria và yêu mến Giáo hội, tóm gọn lại tinh thần người tu sĩ Mẹ Về Trời. Ba tình yêu kéo theo một linh đạo đặt trọng tâm vào Chúa Kitô, một chỗ đứng cho Đức Maria và phục vụ Giáo hội.

Là cánh đồng không biên giới, tình yêu Nước Thiên Chúa biến cách vào ba trục: sự hiệp nhất, sự thật và bác ái. Nó không hạn chế vào một hành động cụ thể nào nhưng mang ơn gọi định hướng hiện hữu cho những ai sống theo ơn đoàn sủng đó.

Dòng Mẹ về Trời được đánh dấu bằng tinh thần và Luật Augustinô. Sự hiệp nhất được hướng về Thiên Chúa. Người tu sĩ Mẹ Về Trời hoạt động trong nhiều lãnh vực: mục vụ giới trẻ, mở các trường Trung học, Truyền thông, hành hương, mục vụ tại các giáo xứ...

4. Pierre Julien Eymard²¹⁴: Dòng Thánh Thể

❖ *Linh mục và tu sĩ dòng Đức Maria (Mariste)*. Pierre (Phêrô) Julien sinh ngày 2 tháng 4 năm 1811 tại La Mure d'Isère là con út một gia đình đến từ gốc miền Oisans. Năm 1804, ông bố góa vợ với sáu người con tái lập gia đình với bà Madeleine Pelorce và đến ở tại La Mure. Gia đình lại rơi vào nhiều tang tóc: khi Phêrô Julien sinh ra và chỉ trong vòng vài năm có bảy người con qua đời. Đức tin đã giúp họ gánh chịu những thử thách.

Từ thuở nhỏ, Phêrô Julien thấm nhuần lòng đạo đức nghiêm nhặt theo chủ nghĩa “Jansénisme”, và thường hay làm việc đền tội với những cuộc thăm viếng Thánh giá trong thành. Thế nhưng, Phêrô Julien lại bị đánh động lôi kéo vào bí tích Thánh

²¹⁴ Norman B. Pelletier, *Petite vie de Pierre-Julien Eymard, 1811-1868: fondateur des Pères du Saint-Sacrement*, Desclée de Brouwer, 1995; André Guitton, *L'apôtre de l'eucharistie: biographie de saint Pierre-Julien Eymard*, Nouvelle Cité, décembre 2012.

Thế. Khi Phêrô Julien được rước lễ lần đầu lúc mười hai tuổi đã ao ước muốn làm linh mục, nhưng ông bố không đồng ý. Năm 1829, Phêrô Julien vào thử tại Tập Viện dòng Hiến sĩ Đức Maria Vô Nhiễm tại Marseille nhưng không thành công và về lại La Mure. Ông bố qua đời ngày 3 tháng 3 năm 1831, Phêrô Julien xin vào Đại chủng viện Grenoble ngày 20 tháng 7 năm 1834 và được Đức cha Philibert de Bruillard phong chức.

Năm 1837, linh mục Eymard làm chánh xứ Monteynard nhưng vẫn tiếp tục trau dồi tri thức. Năm 1839, linh mục Touche dòng Hiến sĩ báo cho cha Eymard biết có dòng Đức Maria để xin vào dòng làm tu sĩ. Đức Giám mục đồng ý, và cha Eymard đi đến thành Lyon vào Tập viện dòng Đức Maria ngày 20 tháng 8 năm 1839. Ba tháng sau, cha Eymard làm linh hướng cho trường trung học Bellay. Dần dà, cha Eymard được bầu vào ban điều hành nhà dòng, quen biết nhiều người tại thành Lyon như cha chánh xứ làng Ars, Gioan Maria Vianney. Năm 1849, khi thăm một cộng đoàn nhà dòng tại Paris, cha Eymard khám phá nhiều phong trào cổ vũ Thánh Thể tại Paris: (chầu) Bốn Mươi giờ do cô Maurois thành lập; Tôn sùng đền tạ với Théodelinde Dubouché... Năm 1851, cha Eymard làm hiệu trưởng trường La Seyne sur Mer. Tại đây, cha Eymard gặp lại người bạn Cuers thành lập một nhóm chầu Thánh thể. Với nhiều công việc mục vụ khác nhau, và cha Eymard thấy có tiếng gọi đi vào một sứ vụ khác. Năm 1855, khi vừa xong trách nhiệm tại nhà trường, và sau một thời gian suy nghĩ, cha Eymard xin ra khỏi dòng Đức Maria để thành lập dòng Thánh Thể.

❖ *Đấng Sáng lập.* Những kinh nghiệm thiêng liêng cá biệt đã dẫn đưa cha Eymard đến quyết định sáng lập dòng Thánh Thể: ngày 21 tháng 1 năm 1851, khi cầu nguyện tại thánh đường Fourvière (Lyon), cha Eymard thấy các linh mục triều bỏ đời sống thiêng liêng, các giáo dân không được huấn luyện, rất ít người tôn sùng Thánh Thể; vì thế Eymard nghĩ đến một dòng Ba kết chặt vào dòng Đức Maria.

Và ngày 19 tháng 4 năm 1853 tại Seyne, cha Eymard nhận ra một lời mời gọi mới. Ngài bắt đầu quy tụ những yếu tố cho một hội dòng tôn sùng Thánh Thể: bắt đầu soạn Hiến Pháp, kêu gọi một số linh mục hướng theo mục đích trên.

Ngày 22 tháng 4 năm 1856, sau khi gặp cha Bê Trên dòng Đức Maria, và biết nhà dòng không chấp nhận cho thành lập nhóm Thánh Thể vào trong linh đạo dòng. Cha Eymard xin giải lời khấn dòng, và chờ quyết định của Tổng Giám mục Paris. Ngày 30 tháng 4, cha Eymard đi Paris cấm phòng. Ngày 13 tháng 5, Đức Tổng Giám mục Auguste Sibour không đồng ý cho thành lập một hội dòng chỉ sống chiều kích chiêm niệm, nhưng cha Eymard giải thích rõ ràng hơn mục đích của dòng. Cuối cùng Đức cha Sibour chấp thuận và hội dòng Thánh Thể ra đời năm 1856 với hai thành viên: cha Eymard và người bạn Cuers (chịu chức linh mục năm 1855).

Cộng đoàn đầu tiên chính thức ra đời ngày 6 tháng 1 năm 1858 với việc châu Thánh Thể, và Phục sinh 1858, dòng dời về sống tại đường Saint Jacques. Năm 1859, cộng đoàn thứ hai ra đời tại Marseille với cha Cuers; 1862 tại Angers; hai cộng đoàn tại Bruxelles (Bi) năm 1866 và 1867; Tập viện tại Saint Maurice (giáo phận Versailles). Năm 1863, dòng được Tòa Thánh chuẩn nhận, nhưng Hiến Pháp công bố vào năm 1864. Trong vòng hai năm, cha Eymard tìm mọi cách để gây dựng một cộng đoàn tại Nhà Tiệc Ly bên Giêrusalem, nhưng công việc không thành công. Cha Eymard ở rất nhiều tháng tại Rôma lo cho công việc này, coi như một cuộc cấm phòng dài.

Cha Eymard không theo một bộ Luật, nhưng biên soạn riêng một bộ Luật tương ứng với ơn đoàn sủng của mình. Hội dòng thuộc dòng Giáo hoàng gồm các linh mục và tu sĩ. Một dòng tông đồ và hình thức sống với linh đạo gọi hứng từ Thánh Thể. Trung tâm điểm đời sống, cha Eymard đặt việc phục vụ tôn thờ Thánh Thể. Linh đạo cha Eymard nhắm vào huyền nhiệm Thánh Thể, nhấn mạnh vào sự “hiện diện thật”. Thánh Thể trở nên

trung tâm đời sống Kitô hữu và đời sống xã hội. Thánh Thể luôn luôn thống trị. Cha Eymard cổ võ việc rước lễ thường xuyên, một tư tưởng mới đối với thời bấy giờ. Điểm này Eymard lấy theo đạo đức thánh Anphong Liguori. Đối với ngài, việc rước lễ như cột trụ đời sống Kitô hữu, trở thành mục đích của ta. Với một linh đạo như trên nên cộng đoàn cần có nhiều người để tổ chức những buổi chầu Thánh Thể hằng ngày. Lý tưởng có được một cộng đoàn với khoảng hai mươi người để có thể thay phiên nhau hằng giờ chầu Thánh Thể.

Từ năm 1856, cha Eymard đã nghĩ việc thành lập một tu hội nữ. Công việc mục vụ tại Lyon đã giúp ngài nhiều, vì lúc bấy giờ cha Eymard làm linh hướng cho dòng Ba, và để ý trong nhóm có cô Marguerite Guillot. Cô sinh năm 1815 ở Chasselay (vùng Rhône), làm việc tại Lyon. Dịp mùa chay 1845, cô gặp cha Eymard và nhập vào dòng Ba. Năm 1858, cha Eymard kêu về Paris và với mấy người bạn đồng hành về sinh sống tại một căn nhà ở Saint Jacques, khởi đầu cuộc sống tu sĩ Thánh Thể theo Eymard. Số người xin gia nhập gia tăng và trong vòng sáu năm, các “bà Thánh Thể” tham gia vào phụng tự Thánh Thể trong nhà nguyện các cha. Năm 1864, Đức Giám mục thành Angers, Guillaume Angebault đón các “nữ tỳ Thánh Thể”, và hội dòng được chính thức chuẩn nhận. Các nữ tu chọn lựa đời sống chiêm niệm nhằm vào việc tôn sùng Thánh Thể. Marguerite Guillot trở thành Marguerite Thánh Thể điều hành Hội dòng theo linh đạo sáng lập. Đức Giáo hoàng Pie IX chuẩn nhận hội dòng năm 1871. Hiến Pháp do cha Eymard biên soạn được chấp nhận ngày 8 tháng 5 năm 1885.

Cha Eymard kiệt sức với công việc, và sống những năm cuối đời trong đêm tối đau khổ. Tháng 7 năm 1868, ngài về nghỉ tại gia đình. Ngày 21 tháng 7 về tới La Mure liệt nửa toàn thân và qua đời ngày 1 tháng 8 năm 1868. Lên bậc chân phước năm 1925, và được Đức Giáo hoàng Gioan XXIII nâng lên bậc hiển thánh ngày 9 tháng 12 năm 1962.

5. Don Bosco: Dòng Salésiens²¹⁵

❖ *Ơn gọi làm linh mục và người làm trò.* Gia đình Bosco quê ở thôn Becchi, cách thị xã Turin độ 30km, thuộc tỉnh Piémont ở miền bắc nước Ý. Ông Phanxicô Bosco, một nông dân chuyên làm vườn cho điền chủ, siêng năng cần mẫn, và đạo đức sốt sắng. Do cuộc hôn nhân đầu tiên, ông được một cậu con trai tên Antôn. Bà Bosco qua đời, và ông cưới cô Magarita là một thôn nữ đoan trang, cần mẫn, can đảm và phúc hậu. Ngày 16 tháng 8 năm 1815, Gioan Bosco chào đời và hôm sau được lãnh bí tích Rửa tội tại nhà thờ Giáo xứ Châteauneuf. Thời gian sau, bà Magarita sinh thêm được một trai nữa tên Giuse. Tai họa không ngờ đã xảy đến cho gia đình Bosco và nguyên do cũng vì lương tâm nghề nghiệp mà ông Bosco thọ bệnh. Và ông qua đời, ngày 17 tháng 5 năm 1817, hưởng dương 34 tuổi. Gioan chưa tròn hai tuổi, song biến cố xót thương đã in sâu vào tâm trí Gioan.

Người anh cả Antôn làm việc nặng nhọc để nuôi gia đình nên chống việc cho Gioan đi học, cho dù bấy giờ Gioan đã chín tuổi. Cuối cùng, bà mẹ dần xếp ỗn thỏa: vào mùa đông, Gioan đi học tại một trường học gần làng, và vào mùa hè làm việc giúp anh. Nhờ vậy, Gioan biết đọc và biết viết. Khi được 13 tuổi, Gioan được vào trường công ở Castelnuevo, cách nhà khoảng 5km, nhưng chỉ đến khi Gioan được mười lăm tuổi mới được học hành tốt tại trường Chierai. Gioan tìm tị tíc tài chánh bằng cách tìm thêm việc làm. Gioan học giỏi nên bắt kịp những thiếu sót của những năm đầu, và giờ đã có nhiều người bạn mới. Họ rất thích Gioan vì tài làm trò.

Năm 19 tuổi, Gioan vào Đại chủng viện Chieri. Trong những năm học hành được mọi người yêu mến vì đúng đắn và tính tình vui nhộn. Năm 26 tuổi được chịu chức linh mục ngày 5 tháng 6 năm 1841, và trong các bài giảng Gioan tìm được cung điệu

²¹⁵ Bosco Teresio, Don Bosco, une biographie nouvelle, Paris, Éditions Don Bosco, 1987; Robert Schiélé, Petite vie de Don Bosco, Desclée de Brouwer, 1992. Tiếng Việt Nam gọi: “Dòng Salêdiêng Don Bosco”

đúng, đơn giản và không mang tham vọng để cho những người hèn kém có thể hiểu. Cha Don Cafasso nhìn xa thấy rộng và biết rõ tài đức của tân Linh mục mà mình có công hướng dẫn mấy năm nay, nên khuyên Cha Gioan Bosco nên tiếp tục học thêm. Vậy nên Cha Gioan ở lại Turin, học tại “Convitto” để chuyên cần học hỏi thêm mấy năm nữa, hầu thêm kinh nghiệm trong các sinh hoạt mưu cầu phần rỗi linh hồn người ta.

❖ *Với những trẻ bị bỏ rơi.* Thời bấy giờ, năm 1842, thành Turin như các thành phố lớn khác ở Âu châu đang kỹ nghệ hóa, và những người ở thôn quê lên thành phố tìm việc rất nhiều. Họ thuộc thành phần nghèo và bị bỏ rơi, trong đó có những trẻ em từ 12 đến 18 tuổi. Đám trẻ không tìm được việc làm và dần dà rơi vào cạm bẫy phạm pháp và bị bắt ngồi tù. Ngoài cái nghèo khó vật chất còn kéo thêm cái khốn khó về đạo đức, và cha Gioan Bosco suy nghĩ phải làm gì cho đám trẻ này. Cha Gioan gặp được Barthelemy, một trong những trẻ đầu tiên được ngài giúp đỡ. Kế tiếp có một vài đứa trẻ khác vào nhập bọn, và cha Gioan tìm việc làm cho tụi nó và tụ họp lại để giải trí: thời điểm khai sinh ra “sự bảo trợ”, nhưng đúng với đường hướng “Nguyễn đường” do Philippe de Néri thành lập trước đây.

Khó khăn của cha Gioan phải tìm được đất chơi cho đám trẻ ban ngày và nơi trú ngụ cho ban đêm. Đám trẻ đến mỗi ngày một đông, vì ban ngày được cha Gioan hướng dẫn chơi, và ban tối còn được học hành. Lần đầu tiên tại Ý có một chương trình như thế. Ngoài ra, cha Gioan còn dạy nhạc, lập ca đoàn và rất nhiều sinh hoạt khác. Cha Gioan cho một chương trình giáo lý thích ứng và lôi cuốn nhưng cũng đòi hỏi các trẻ tham dự nhận bí tích hòa giải và Thánh Thể.

❖ *Những xung đột.* Cha Gioan bắt đầu gây được tiếng vang trong khắp thành Turin. Nếu có những người ngưỡng mộ công việc ngài làm, ngược lại cũng có những chỉ trích và chống đối. Và nhóm chống đối cho rằng cha Gioan là một kẻ điên khùng và một nhà cách mạng. Bởi thế, vị tỉnh trưởng là Hầu Tước Cavour cho mời Cha Bosco đến tiếp chuyện, rồi buộc cha phải giải tán

bọn làm rối loạn. Nhưng cha Gioan không chùn bước và công việc càng ngày càng phát triển lên. Cuối cùng, cha Gioan về ở tại xóm Valdocco vào năm 1846, và bắt đầu cho nội trú với những trẻ không nhà.

Giữa thế kỷ thứ XIX, vùng Piémont đang có những biến động chính trị. Ước vọng hiệp nhất nước Ý gặp phải chống đối của Đức Giáo hoàng, vì bấy giờ Đức Giáo hoàng còn nắm quyền hành trên các “nước Giáo hoàng” nằm ở miền trung nước Ý. Vì thế có phong trào chống giáo sĩ nổi lên. Cha Gioan Bosco không tham gia làm chính trị, tôn trọng chính quyền nhưng vẫn bên cạnh điểm của Đức Giáo hoàng. Ngài gặp sự chống đối mạnh mẽ đến từ những nhóm chống Giáo hội và nhóm lạc giáo Vaudois. Và họ tìm nhiều cách và nhiều lần ám sát cha Gioan Bosco.

❖ *Khai sinh dòng “Salésiens”.* Trước những khó khăn trên, không làm cha Gioan Bosco nản chí, và tiếp tục phát triển công trình của mình. Cha Bosco soạn viết một loại sách và một loại báo hợp với kiến thức tầm thường lớp trẻ để cho chúng nó vừa giải trí vừa để giáo dục. Lời văn cha Bosco gọn gàng, khúc chiết, sống động không cầu kỳ nên rất nhiều người thích đọc. Ngài còn làm trung gian giữa Đức Giáo hoàng Pie IX và chính quyền để bổ nhiệm các Giám mục. Ngài bắt đầu tụ tập một vài người trẻ như Michel Rua để thành lập một tu hội mang tên Salésiens²¹⁶. Tên qui chiếu về thánh François de Sales, Giám mục thành Genève vào đầu thế kỷ thứ XVII với việc thực hành và những văn bản kêu gọi vai trò tình yêu và tế nhị trong mục vụ. Cha Gioan Bosco

²¹⁶ Salesien: Từ tiếng Pháp xuất phát từ tên họ “de Sales” của thánh François de Sales, cha Jean Bosco đặt tên cho hội dòng do ngài sáng lập “Salesien” với nghĩa các đệ tử thánh Sales. Tu hội Salésiens Don Bosco hiện diện tại Việt Nam ngày 03/10/1952 với hai linh mục Antoine Giacomino, người Ba Tây và Anrê Majcen, người Slovenia. Họ đến đảm nhận một cô nhi viện dành cho các em mồ côi, nạn nhân chiến tranh do một linh mục truyền giáo người Pháp lúc đó vừa được bổ nhiệm làm Giám mục, Đức Cha Paul Seitz, tụ họp lại. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử dân tộc, các tu sĩ Salesien Việt Nam vẫn trung thành sống đời phục vụ các thanh thiếu niên nghèo khổ và tầng lớp bình dân. Ngày 24 tháng 7 năm 1999, Tu hội Salésien Don Bosco Việt Nam chính thức được cha Bề Trên Cả nâng lên thành tỉnh dòng.

gợi hứng lối giáo dục của Giám mục de Sales: “cho người trẻ được yêu thương nơi điều họ yêu thích”, một lối giáo dục kêu gọi lý trí và tự do người trẻ được xây dựng trên hy vọng. Lối giáo dục ưu tiên dành cho những người nghèo, những kẻ khốn cùng.

Ngày 23 tháng 7 năm 1864, Tòa Thánh qua sắc lệnh “*Decretum Laudis*” phê chuẩn Hội dòng. Hiến Pháp được Tòa Thánh châu phê ngày 3 tháng 4 năm 1874. Ngay từ lúc khai sinh ra, tu hội thành công nhanh chóng. Sau này, cha Gioan Bosco còn sáng lập ra thêm một dòng nữ mang tên “*Nữ tử Đức Maria*” và kết hiệp vào công trình dành cho giáo dân dân thân mang tên “*những cộng tác viên Salésiens*”.

Dòng “*Nữ tử Đức Maria*” chính là những chị em Con Đức Mẹ Vô Nhiễm tại Mornese do cha xứ Don Pestarino hướng dẫn. Năm 1864, trong một cuộc viếng thăm Mornese lần đầu tiên, Don Bosco đã gặp các chị em và đặt hy vọng ở đây. Ngày 5 tháng 8 năm 1872, 11 chị em đầu tiên, trong số đó có chị Mazzarello trỗi vượt về các nhân đức, đã tuyên khấn tại Mornese (Ý). Hội dòng Con Đức Mẹ Phù Hộ (F.M.A.: *Congregatio Filiarum Mariae Auxiliatricis*) khai sinh ra từ đó. Đây là gia đình thứ hai do thánh Gioan Bosco và thánh Mazzarello đồng sáng lập. Hội dòng trực thuộc quyền giáo hoàng²¹⁷.

❖ *Những năm cuối đời.* Hai mươi năm cuối đời, cha Gioan Bosco trở thành một nhân vật nổi tiếng bên Ý. Nhiều người đến tham khảo ý kiến. Ngài thường xuyên qua Pháp, tại miền Nam nước Pháp, tại thành Marseille, thành Lyon và thành Paris. Dù vậy, cha Gioan Bosco vẫn giữ được con người đơn sơ, gần gũi với những kẻ bé mọn và thâm sâu hiệp nhất với Thiên Chúa. Ngài qua đời tại thành Turin năm 1888 thọ 72 tuổi. Đức Giáo hoàng Pie XI phong hiển thánh năm 1934 và coi như mẫu gương các nhà giáo dục giới trẻ.

²¹⁷ Dòng cũng có một Tỉnh dòng bên Việt Nam được thành lập từ năm 1961. Các chị truyền giáo đầu tiên đã đến ngụ tại Bình Tây, Chợ Lớn. Năm 1963, dòng dời trụ sở về Tam Hà, Thủ Đức.

6. Hồng Y Charles Lavigerie:
tu hội “Các Cha Trắng” (Pères Blancs)

Charles Martial Allemand Lavigerie²¹⁸ sinh ngày 31 tháng 10 năm 1825 tại Bayonne, miền Pyrénées-Atlantiques (Pháp) trong một gia đình công chức đánh dấu tinh thần thế kỷ thứ XVIII. Lavigerie được đào tạo giáo lý bởi giáo sĩ thành Bayonne và với linh mục Dupanloup, bề trên tiểu chủng viện tại Paris. Khi học tại Đại chủng viện Paris, kết bạn với một linh mục Xuân Bích để lại nhiều dấu ấn trong tinh thần Lavigerie: linh mục Baudry, một nhà bản thể học hàng đầu tại nước Pháp thời bấy giờ. Những năm tại Đại chủng viện làm nảy sinh ơn gọi truyền giáo nơi Lavigerie.

Charles Lavigerie chịu chức linh mục năm 1849, đậu tiến sĩ văn chương năm 1850 và tiến sĩ thần học năm 1853, được cử làm giáo sư về lịch sử tại đại học Sorbonne từ năm 1854 đến 1861: lịch sử phát triển Kitô giáo trong những thế kỷ đầu; lịch sử Giáo hội Tin Lành và thuyết Jansénisme.

Đồng thời, ngài cũng điều hành tổ chức “Công trình những trường học bên Đông Phương” từ năm 1857. Trong cuộc tàn sát tại Liban năm 1860, Lavigerie đi đến nơi để giúp đỡ những Kitô hữu “Maronites” bị người Druzes bách hại. Cuộc thăm viếng để lại dấu ấn thâm sâu. Lavigerie mang tư tưởng tự do nên coi như đồ đệ các ông Lacordaire và Maret. Năm 1861 được bổ nhiệm làm thành viên Tòa thượng thẩm Rôma, nhận bằng tiến sĩ “in utroque” (tiến sĩ lưỡng Luật: tiến sĩ Luật đạo và Luật đời). Charles Lavigerie cũng đóng góp ý kiến những vấn đề liên quan đến Tòa Thánh, kêu gọi quốc tế hóa Tòa Thánh trong mọi cấp bậc. Đức Giáo hoàng nên lựa chọn người trong những lực địa khác nhau, và cần có một nghị viện gồm đủ màu sắc văn hóa làm cố vấn cho Đức Giáo hoàng.

²¹⁸ Joseph Perrier, *Vent d’Avenir - Le cardinal Lavigerie (1825-1892)*, Paris, éd. Karthala, 1987; François Renault, *Le Cardinal Lavigerie, 1825-1892*, Paris, éd. Fayard, 1992; P. Jean-Claude Cellier: *Histoire des Missionnaires d’Afrique, de la fondation par Mgr Lavigerie à la mort du fondateur (1868-1892)*, Edition Karthala

Ngài được phong chức Giám mục ngày 22 tháng 3 năm 1863 tại Rôma, và nhận phục vụ giáo phận Nancy (Pháp) từ năm 1863 đến 1867. Trong vòng bốn năm, Đức cha Lavigerie hoàn thành công việc canh tân sâu rộng trong giáo phận: nâng tầm học thức hàng giáo sĩ; không nhân nhượng với đường hướng chính trị phản kháng những người tín hữu.

Năm 1867, Đức cha Lavigerie lên làm Tổng Giám mục thành Alger, xứ Algérie. Ngài đặt mục đích đưa việc truyền giáo cho người Islam (Hồi giáo), cho dù có sự chống đối của quan toàn quyền là thống chế Mac Mahon. Năm 1868, Đức cha Lavigerie nhận được sự đồng ý của Nã Phá Luân III tiếp tục công trình bác ái tại đây, và Đức Giáo hoàng mở rộng tầm hoạt động mục vụ của ngài đến miền sa mạc Sahara và xứ Soudan.

Charles Lavigerie với sự giúp đỡ các cha dòng Tên đặt nền móng cho việc thiết lập thành lập tu hội “Thừa sai Phi châu” (các Cha Trắng) năm 1868. Một tu hội giáo sĩ sống cộng đoàn tông đồ, theo linh đạo I Nhã thành Loyola. Tu hội mang sắc thái đặc biệt thích nghi theo cuộc sống và não trạng Phi châu trong tất cả những điều phù hợp với đức tin và đạo đức Kitô giáo. Cùng một tinh thần làm khai sinh ra các “Nữ tu áo trắng” năm 1869.

Nguồn gốc tu hội gắn liền với bối cảnh hiện diện của người Pháp tại xứ Algérie từ năm 1830. Pháp kiều hiện diện với hy vọng đức tin Công giáo có dịp trở lại miền bắc Phi châu. Bối cảnh chính trị tại Pháp với nền quân chủ tháng 7 không thuận lợi cho Giáo hội. Các linh mục người Pháp ở Algérie chỉ làm tuyên úy cho người Âu châu, và chính quyền thuộc địa tìm cách giúp đỡ người Islam với mục đích tìm cách hoà giải dân địa phương. Năm 1838, toà Giám mục đầu tiên được thành lập tại thành Alger. Năm 1867, Nã Phá Luân III chấp nhận việc bổ nhiệm Đức cha Charles Lavigerie làm Giám mục Alger. Khi về tới giáo phận, ngài phẫn nộ vì không thấy ai lo lắng về tâm linh cho người địa phương. Dù gặp chống đối của thực dân và người Islam, nhưng ngài bắt đầu mở mang công việc từ thiện, bác ái cho trẻ mồ côi.

Tu hội linh mục mang mục đích truyền giáo khắp vùng Maghreb, thường được gọi “*các Cha Trắng*”. Họ nói tiếng Ả-rập, ăn mặc theo y phục địa phương và thành Alger trở nên cửa ngõ đi vào Phi châu.

Ảnh hưởng Đức cha Lavigerie rất lớn, năm 1873 ngài tụ tập Tổng Công Nghị tại Alger, và vài năm sau đó lục địa Phi châu được các Cha Trắng đến truyền giáo. Ngài luôn mang lòng muốn hiệp nhất các Giáo hội, nên tìm nhiều cách đến thiết lập tại thành Giêrusalem những năm 1873 và 1875. Đến năm 1877, ngài đặt tại Sainte Anne thành Giêrusalem nền móng một chủng viện “Hy Lạp Melkite” và giao trọng trách cho các Cha Trắng. Nguyên tắc gọi hứng cho việc thiết lập để nâng người Đông phương lên cho mọi người thấy nền văn hóa của họ và cũng nằm trong sự tôn trọng truyền thống thần học, phụng vụ của họ.

Năm 1881, Đức cha Lavigerie nhận chức Đại diện Tổng Tòa xứ Tunisie, và năm 1862 được Đức Giáo hoàng Léon XIII vinh thăng Hồng Y, làm Tổng Giám mục Carthage với tước hiệu Hồng Y Giáo chủ Phi châu.

Ngài qua đời ngày 26 tháng 11 năm 1892 tại Alger, xứ Algérie. Thi hài được cải táng và chôn cất tại nhà thờ chính tòa Carthage vào tháng 7 năm 1964, rồi lại được mang về chôn cất tại nhà Tổng quyền các Cha Trắng tại Rôma.

7. Eugène de Mazenod²¹⁹: Dòng Hiến sĩ Mẹ Vô nhiễm

A. Ly hương (1791-1802) một biến cố ghi sâu vào cuộc đời

Eugène sinh ngày 1 tháng 8 năm 1782 tại Aix en Provence. Ông bố tên Charles Antoine de Mazenod (1745-1820) và mẹ Maria-Rose Joannis (1760-1851). Họ nội thuộc hàng quý tộc và Charles Antôn được bổ làm chánh án cưới một cô gái thuộc hạng tư sản giàu có. Con lối cách mạng khiến gia đình phải sống tha

²¹⁹ Cardinal Roger Etchegaray, *Petite vie de Eugène de Mazenod*, Paris, Desclée de Brouwer, 1995; J.Leflon, *Eugène de Mazenod, évêque de Marseille, fondateur des o.m.i.* Paris, Plon, 3 volumes 1957, 1960, 1964 (492 p., 668p. 862 p.).

hương bên Ý, ở Turin, sau đến Venise (1794), Naples năm 1797, Palerme năm 1799 và trở về Aix ngày 24 tháng 10 năm 1802.

❖ *On gọi.* Trong những năm tha hương, giai đoạn ở Venise giúp Eugène khám phá ra on gọi. Đó là lời mời gọi đầu tiên. Eugène cảm nhận on gọi như một câu chuyện kéo dài từ thời kỳ ly hương cho đến khi vào chủng viện năm 1808.

Eugène không có một on gọi dễ dàng. Con đường tìm hiểu không thẳng nhưng có những đứt đoạn. Eugène nghe tiếng gọi lần đầu tiên tại Venise qua sự gặp gỡ với linh mục Don Bartolo Zenelli. Chắc chắn Eugène chịu ảnh hưởng của vị linh mục trẻ này. Don Bartolo luôn để ý huấn luyện Eugène trên con đường thiêng liêng.

Một lần nữa Eugène lại trên đường tha hương. Năm 1797, quân Pháp chiếm thành Venise và gia đình chạy sang Naples và Palerme. Tại Palerme, Eugène ý thức thân phận quý tộc. Cậu trở thành một thanh niên và tham gia vào mọi cuộc du hý, tiệc tùng với giới thượng lưu, và lý tưởng làm linh mục đã có phần nào xao lãng. Eugène đòi hỏi tự lập dưới nhiều khía cạnh, không còn có Don Bartolo bên cạnh nữa cho dù họ vẫn liên lạc thư từ với nhau, nhưng qua các thư trả lời, Don Bartolo nhận thấy Eugène đã xa ông cả về tinh thần. Rồi cuối cùng tho từ ngày càng một vắng hơn. Năm 1801, khi xét lại những cảm tình của Eugène trong thời thơ ấu Don Bartolo đề nghị Eugène đi tu. Eugène trả lời lập tức *“tôi không còn là một đứa con nít nhưng là một thanh niên”*. Trước khi qua đời năm 1802, Don Bartolo một lần nữa cố gắng khơi dậy on gọi trong Eugène nhưng tư tưởng này gần như đã hết.

B. Giai đoạn quyết đoán (1802-1808)

Khi trở về sống ở Aix và Marseille, Eugène rất buồn chán, và không biết có nên quyết định lập gia đình và cũng không tìm thấy được hoàn cảnh nào theo sở thích. Eugène viết rất nhiều thư gởi cho cha mẹ trong giai đoạn này nói lên con đường tìm hiểu on gọi trong Eugène.

❖ *Giai đoạn bơ vơ và mất định hướng (1802-1805).* Eugène trở về Pháp do mẹ quyết định chứ thật lòng ông bố và Eugène chưa muốn. Bà Marie Rose Joannis muốn Eugène trở về vì vấn đề tài chánh và bà đã tìm được người vợ cho Eugène. Thế nhưng cô này qua đời trước khi Eugène về tới Pháp. Eugène cũng rất ý thức sự ly thân của cha mẹ và ông Charles Eugène vẫn thường tâm sự với Eugène những điều đó. Tâm hồn Eugène hoàn toàn tan nát khi phải rời bố về sống tại Marseille. Trước hết là bơ vơ giữa thành Sicile và Marseille. Trên phương diện gia đình, Eugène rời họ nội Mazenod gồm toàn đàn ông về sống bên họ ngoại Joannis gồm toàn đàn bà. Eugène rời giai cấp quý tộc xuống giai cấp tư sản. Vì vậy lúc đầu Eugène sống độc lập.

Với tuổi hai mươi, lẽ ra Eugène phải đi quân dịch và bà Joannis vì lý do tài chánh đã tìm người thay thế Eugène ở thôn quê vì giá cả rẻ hơn tìm một người ở thành thị. Eugène về sống vài tuần ở Marseille và sau đó di chuyển về đất sở hữu của gia đình ở Saint Laurent du Verdon. Suốt thời gian này Eugène sống cô lập và không biết phải làm gì, ngài viết thư cho bố than thở buồn bã và chán ngấy cảnh trí Saint Laurent. Eugène cảm thấy cô đơn như cây “nấm” và năm tháng ở Saint Laurent dài như năm thế kỷ. Ngày 21 tháng 9 năm 1803, trong lá thư cho bố có ghi như sau: “*Con nản và u buồn muốn chết*”. Vào khoảng tháng 4 năm 1804, Eugène còn viết: “*Cảnh trí ở đây không hợp với con và đó là lý do tại sao con chán ngấy tất cả*”. Sau khi thời hạn quân dịch đã mãn, Eugène về lại Aix và lặn xả vào những vui chơi nơi những nhà quý phái. Eugène dường như đã quên tiếng gọi nghe thấy ở Venise.

Vào khoảng giữa năm 1805, có thay đổi trong lời thư. Eugène dường như không tìm thấy tương lai ở Aix và muốn lên Paris. Tại thủ đô, Eugène gặp ông Portalis đang làm bộ trưởng và là bạn gia đình Mazenod. Eugène tìm cách đưa dòng họ Mazenod về lại Pháp nhưng cùng lúc muốn xin thông hành trở lại Sicile. Ông Portalis từ chối không cấp thông hành và đề nghị cho Eugène có

một việc làm tốt ở Pháp. Eugène thích đi ngành ngoại giao nhưng lương bổng không khá lại phải chi tiêu nhiều. Ông Portalis lại đề nghị cho Eugène một việc làm khác trong văn phòng nhưng Eugène cũng không chấp nhận. Eugène không đưa lý do tại sao? Có phải vì Eugène không muốn phục vụ cho Napoléon hay Eugène đã mang ý định việc khác. Trong các thư gởi cho ông Charles, Eugène thường gởi những vấn đề tôn giáo và chính ở chỗ này mà người ta thấy có thay đổi trong lời thơ. Tại Paris, Eugène còn gặp nhiều người khác. Rồi mỗi thứ sáu, Eugène còn được dùng cơm với Đức Tổng Giám mục mà ngài diễn tả như *“một hiện tượng 97 tuổi nhưng còn tươi trẻ”*. Eugène cũng thay đổi trong thái độ chấp nhận hiệp ước *“concordat”* (thân ước) vì khi còn ở Sicile, Eugène đã mạnh mẽ chống đối. Thế nhưng, chuyển lên Paris lần này đã lấy đi một phần nào ảo vọng: *“Tất cả mọi dự án đều tiêu tan”*. Cuối năm 1805, Eugène vẫn ôm ấp danh dự và giàu sang nhưng ngài gạt bỏ vì Eugène cảm thấy chán nản và buông thả tinh thần.

❖ *Giai đoạn tìm kiếm (1806)*. Eugène mang tâm hồn trống không và Thiên Chúa bắt đầu lấp đầy. Ngày 20 tháng 3 năm 1806, Eugène viết thư cho người bà con tên Emile và xin một cuốn sách lễ Rôma bằng tiếng La Tinh. Emile không hiểu và thay vì gởi sách lễ ông lại gởi cuốn kinh nhật tụng. Eugène hồi âm nói rõ mình muốn sách lễ chứ không phải sách kinh. Khoảng cuối tháng 12 năm 1806, Eugène dần thân làm giám đốc nhà tù ở Aix đây nhiệt huyết, công việc làm cho Eugène khám phá sự khốn cùng về tinh thần và tôn giáo của những tù nhân, nhất là sự bất công của hành pháp đối với tù nhân. Ngày 6 tháng 10 năm 1807, Eugène viện lý do gia đình để thôi việc vì hoàn toàn bất đồng ý kiến với các cộng sự viên.

❖ *Sự trở lại (1807)*. Trong một nghi lễ phụng vụ trước Thánh giá Eugène được một ân sủng: Ngài gặp Thiên Chúa bị đóng đinh và bị ruồng bỏ. Ngài nhận thức trạng thái tội lỗi mình và nhìn nhận tình yêu Thiên Chúa. Giây phút đó đúng thật là chấn động.

Một ân sủng đặc biệt không đến tức khắc như thánh Phaolô trên đường Damas. Đây là ân sủng hiếm không có tác động ngay lập tức. Eugène không nói gì đến biến động trong thư gửi cho cha mẹ nhưng chỉ thấy Eugène ghi trong nhật ký năm 1833: “... Tôi đã rơi nước mắt cay đắng khi thấy Thánh Giá. Những dòng nước mắt đến tận đáy lòng. Không có gì có thể cầm lại được. Toàn thân tôi hướng về Thiên Chúa là phúc lộc duy nhất của tôi”.

❖ *Quyết định (1808).* Sự trở lại như sứ mệnh tông đồ. Hạt giống do Don Bartolo gieo xuống đất ở Venise bắt đầu nảy mầm. Eugène cầu nguyện và xin bạn bè cầu nguyện cho mình. Eugène lên Paris gặp cha Duclaux thuộc hội Xuân Bích hỏi ý kiến và ở Marseille thì gặp cha Magly và ông này nói như sau: “*Trải qua bao nhiêu hoàn cảnh, bao lý lẽ và bao sự khám phá đã trở thành vô ích. On gọi của anh nay sánh tựa ánh quang ban trưa của một ngày trời đẹp nhất*”. Eugène đã quyết định nhưng không thể báo cho bố mình biết vì giao thông bị phong tỏa. Trong lá thư gửi cho bà Joannis đề ngày 29 tháng 6 năm 1808 Eugène báo xin vào chủng viện: “*Giờ đây, kính thưa mẹ, con muốn mẹ yên tâm về những gì có vẻ thật khó đối với tự nhiên. Thiên Chúa không đòi hỏi nơi đây những hy sinh vượt sức lực của mình. Điều này không phải là sự chia ly cắt đứt, xa cách không bao giờ trở lại. Thưa không, con chứng nhận điều Thiên Chúa muốn nơi con là con từ bỏ một thế giới mà trong đó không thể tự cứu rồi được vì bội giáo hoành hành quá dữ dội. Đó là điều con hết lòng một cách đặc biệt phục vụ cho ngài cố gắng làm sống dậy đức tin bị dập tắt giữa những người nghèo. Nói tóm lại, con chuẩn bị thi hành những điều Thiên Chúa ban cho Danh Ngài và sự cứu rỗi các tâm hồn mà Người chuộc bằng bảo huyết...*”.

Trong lá thư, câu quan trọng nhất cũng là câu lần đầu tiên thấy xuất hiện trong các thư từ do Eugène viết “*những điều Thiên Chúa muốn con...*”; sau này Eugène lấy câu đó làm khẩu hiệu và lý tưởng để lại cho hội dòng của mình.

C. Tại chủng viện Xuân Bích Paris (1808-1811)

Eugène vào chủng viện ngày 12 tháng 10 năm 1808 dù bà Joannis không tán thành. Sự thôi thúc do Thiên Chúa mời gọi và Eugène muốn trở thành linh mục vì yêu Giáo hội bị tàn phá và hiến thân cho những người nghèo bị bỏ rơi. Eugène 26 tuổi và trong chủng viện là một trong những chủng sinh lớn tuổi nhất. Eugène gặp được những cha giáo có phẩm chất cao, bề trên là cha Emery. Eugène chọn cha Duclaux làm linh hướng.

Khoảng thời gian 1809 đến 1810, Eugène nhập vô nhóm những người chống cự lại Nã Phá Luân. Eugène dần thân bên cha Emery bên bờ Giáo hội bị bách hại và thuộc thành phần bí mật giữ liên lạc với Tòa Thánh. Eugène chịu chức linh mục ngày 21 tháng 12 năm 1811 do Đức Giám mục thành Amiens đặt tay, Đức Cha Demandolx là bạn gia đình và nổi tiếng trung thành với Giáo hội Rôma. Đó là lý do tại sao Eugène xin Đức cha Demandolx mà lại không xin Đức tổng Giám mục thành Paris thời đó do Nã Phá Luân bổ nhiệm. Eugène cử hành lễ mở tay ngày Giáng Sinh tại nguyện đường Thánh Tâm ở Amiens và sau đó trở về lại Aix.

D. Sở mục vụ đầu tiên tại Aix (1812-1814)

Cha Eugène không muốn nhận giáo xứ nhưng ao ước hoàn toàn hiến thân cho những người bị bỏ rơi, nhất là lo cho giới trẻ. Năm 1813 Eugène thành lập *“hiệp hội giới trẻ công giáo Aix”*. Hội quy tụ những thiếu niên các trường trung học trong thành phố, có một nội quy do Eugène soạn thảo bao gồm 544 điểm. Hội thành công nhanh chóng vì đáp ứng nhu cầu thời đại cũng như các gia đình. Sự thành công cũng do phẩm cách người cầm đầu vì Eugène có một ảnh hưởng rất lớn trên giới trẻ.

Mùa chay 1813, cha Eugène giảng thuyết tại thánh đường Mađalêna bằng thổ ngữ miền Provence. Trong sổ ghi chép, Eugène đặt tựa đề cho bài giảng *“Lời chỉ dẫn thân mật bằng thổ ngữ Provençale”*.

“Trong mùa Chay có nhiều bài giảng cho những người giàu, những người có học thức. Tại sao không có gì hết cho những người nghèo, những người dốt nát? Những người nghèo là thành phần quý trọng của gia đình Kitô hữu. Họ không thể bị bỏ cho sự dốt nát.

Hỡi anh em, những người nghèo, những người bần cùng, những người bị bắt công loài người bắt buộc đi xin bánh vừa đủ để nâng đỡ sự hiện diện của anh em? Thế giới nhìn anh em như đồ bỏ đi của xã hội, như những kẻ không chịu đựng được dưới cái nhìn của họ, và họ xoay lưng lại để không thương xót tình trạng của anh em mà họ không muốn làm giảm nhẹ đi. Đó là những gì thế gian nghĩ về anh em. Nhưng giờ đây hãy đến, đến học hỏi với chúng tôi những gì là anh em theo con mắt đức tin.

Những người nghèo Chúa Giêsu Kitô, những người đau khổ, khôn khổ, đau ốm, kẻ tàn tật, đầy vết loét, tất cả những người bị sự khôn khổ đè nặng, những anh em của tôi, những anh em yêu quý của tôi, những anh em đáng tôn trọng của tôi, hãy nghe tôi: anh em là con cái Thiên Chúa, anh em là huynh đệ Chúa Giêsu Kitô, những người thừa tự vương quốc vĩnh cửu của Người, anh em là thành phần được tuyển chọn cho gia tài của Người”.

Năm 1814, Eugène bị bệnh sốt chấy rận suýt qua đời. Chúng ta đang ở vào thời điểm tháng 3 năm 1814. Nước Pháp đang ra khỏi cuộc chiến tranh, và có nhiều tù binh người Áo được đưa về thành Aix. Họ bị bệnh sốt chấy rận. Eugène đã đến thăm viếng, và bị lây bệnh. Bệnh tình càng ngày càng nặng và ngày 14 tháng 3, ngài được lãnh nhận những phép bí tích cuối cùng. Trong nguyện đường Đức Bà ban ơn có một pho tượng; và các bạn thuộc Hiệp Hội Giới trẻ do Mai Thiên Lộc thành lập đã đến đó cầu nguyện cho cha của họ. Đối với Igiêniô Mai Thiên Lộc, ngài chắc chắn được chữa lành một cách huyền diệu, và điều đó đến từ lời khẩn cầu của Đức Bà Ban Ôn, qua những lời nguyện xin của các bạn trẻ thuộc Hiệp Hội giới Trẻ dâng lên Thiên Chúa.

Trong thời dưỡng bệnh ngài suy tư về sự bé nhỏ của những cố gắng cô đơn. Eugène cảm nhận lời Thiên Chúa mời gọi thành

lập một hội dòng hiến thân rao giảng trong các thôn quê và Eugène liền viết thư cho mấy linh mục quen biết.

E. Thành lập dòng Hiến sĩ Đức Mẹ Vô Nhiễm (1815-1825)

Cuối cùng Eugène chia sẻ dự án cùng linh mục Tempier lúc ấy 26 tuổi và làm phó họ đạo thánh Césaire ở Arles. Hai người quen nhau ngày còn trong chủng viện năm 1813. Cha Tempier nhận lời Eugène mời và lao vào dự án mới mẻ. Ngày 25 tháng 1 năm 1816 bắt đầu rất tầm thường tu hội các Thừa Sai miền Provence trong tu viện Cát Minh cũ ở Aix en Provence. Tất cả đều ký một thỉnh nguyện và bắt đầu cuộc sống cộng đoàn quy tụ các linh mục không mang lời khẩn. Eugène vừa được 33 tuổi với bốn năm làm linh mục. Ngày 29 tháng 1 năm 1816, tu hội Thừa Sai miền Provence được địa phận chuẩn nhận như một tu hội linh mục làm việc thừa sai với hai mục đích. Họ sống thành cộng đoàn và đi rao giảng trong các thôn quê nhất là linh hướng cho giới trẻ. Tu hội gồm có năm thành viên và họ bắt đầu đi rao giảng ngay.

Năm 1809, Nã Phá Luân cấm các cuộc rao giảng và việc tông đồ chỉ bắt đầu được phép hoạt động trở lại khi hoàng đế bị truất phế. Mục đích tuần giảng phòng để lôi kéo người dân quê trở về Giáo hội. Hội thừa sai Provence đi rao giảng cả thấy 40 nơi từ năm 1816 đến 1823. Trong số đó có ba mươi nơi là các làng mạc hay tỉnh nhỏ gồm từ 2000 đến 6000 dân cư. Phương thức làm việc của tu hội mang một số đặc điểm như liên lạc trực tiếp với dân chúng và làm thích hợp theo phản ứng của họ. Các vị thừa sai đi đến từng nhà ngay cả những nhà mà họ biết sẽ bị bạc đãi. Qua các lần thăm viếng họ biết rất nhiều tin tức và áp dụng vào tuần giảng. Lời giảng lại đơn sơ. Cách thức trở nên truyền thống rao giảng của hội dòng sau này. Việc thành lập tu hội thừa sai Provence không được nhiều người chấp nhận vì họ thấy nhóm linh mục sống ngoài lề địa phận và hưởng tình trạng ưu đãi. Một số giáo sĩ ở Aix đã chống tu hội nhất là khi Eugène muốn có một nơi phụng tự ở giữa thành phố trong nguyện đường dòng kín.

Nơi đây có thể kéo được nhiều người đến nhất là thành phần giới trẻ.

Eugène biết rõ nếu như tu hội không được giáo phận chấp nhận chắc chắn công trình sẽ sớm tan vỡ. Eugène liền lên Paris tìm hậu thuẫn và xin chính quyền thừa nhận tu hội, nhưng không được trả lời, thì cùng lúc Đức Cha Ferdinand de Bausset được bổ nhiệm về Aix. Dù quen biết Eugène nhưng Đức Cha bị nhóm linh mục không có thiện cảm với Eugène bắt ép không chuẩn nhận tu hội.

Năm 1818 tu hội bước sang một ngõ rẽ quan trọng, được đề nghị chăm sóc một trung tâm hành hương kính “Đức bà Laus” tại vùng Hautes-Alpes. Theo tục truyền Đức Mẹ đã hiện ra cho cô bé chăn cừu Benoite Rencurel ở đây hồi thế kỷ thứ XVII. Đức Giám mục giáo phận Digne đề nghị các cha tu hội Provence về đón tiếp khách hành hương và có quyền đi giảng tuần phòng. Eugène lưỡng lự vì không muốn thay đổi dự án đầu tiên là thành lập một cộng đoàn thừa sai. Sự hiệp nhất của nhóm có thể bị tan vỡ, và theo ngài chỉ có lời khẩn mới có thể kết hiệp mọi người vào với nhau. Vì vậy tu hội cần thay đổi cấu trúc và phải có một bản hiến pháp và luật dòng. Eugène liền về lại trong ngôi nhà ở Saint Laurent du Verdon với mẹ mình cùng hai tập sinh có thầy sáu Moreau và một chủng sinh tên Suzanne.

Từ 2 đến 16 tháng 9 năm 1818 Eugène soạn thảo bộ luật dựa theo phần lớn bộ luật thánh Alphonse de Liguori, bộ luật dòng Tên và linh đạo trường phái Pháp. Ngày 24 tháng 10 năm 1818 Eugène trở về Aix và trình bày bộ luật. Phần mục đích được mọi người chấp nhận nhưng đoạn nói về lời khẩn đã gặp phản ứng dữ dội. Lúc ấy tu hội gồm tất cả bảy linh mục và ba chủng sinh. Ban đầu trừ Eugène ra, chỉ có thêm hai linh mục chấp nhận có lời khẩn. Sau khi bàn cãi, Eugène cho ba chủng sinh vào họp với quyền biểu quyết. Cuối cùng họ có sáu người bỏ phiếu thuận trên bốn chấp nhận luật mang lời khẩn. Sau vài ngày suy nghĩ, hôm lễ các Thánh 1 tháng 11, tám người dâng lời khẩn còn hai

linh mục khác xin chờ. Từ đó tu hội có nền tảng vững chãi và họ chấp nhận trung tâm hành hương Đức bà Laus.

Ngày 19 tháng 1 năm 1823 ông cậu Eugène, linh mục Fortuné, được bổ nhiệm làm Giám mục Marseille lúc 73 tuổi. Ngài đề cử cha Eugène và cha Tempier làm tổng đại diện giáo phận. Họ thiết lập một nhà tại Marseille. Cách biệt và nhất là Eugène và Tempier thường vắng mặt dài hạn đưa hội dòng vào vòng khủng hoảng. Các Giám mục thành Aix và Fréjus kêu một số các cha trong tu hội về lại địa phận, còn một số khác muốn rời khỏi tu hội. Tình trạng khủng hoảng lan rộng, và trước những chống đối, Eugène nghĩ cần được Rôma giúp đỡ. Nếu Tòa Thánh chuẩn nhận hội dòng thì các Đức Giám mục sẽ không còn quyền can thiệp vào nội bộ của dòng nữa. Thế nhưng Eugène dường như do dự dù một số anh em thôi thúc. Cuối cùng linh mục Albini đã xua đẩy Eugène đi và bảo đảm sẽ thành công.

Eugène ở lại Rôma từ tháng 10 năm 1825 cho đến tháng 7 năm 1826 chờ được chuẩn nhận. Cuối cùng, tu hội được Rôma thừa nhận chính thức dưới tên dòng “Hiến sĩ Đức Maria Vô Nhiễm” ngày 17 tháng 2 năm 1826.

1832-1835. Eugène lên làm Giám mục, gặp khó khăn với chính quyền và có cảm tưởng bị phản bội và bị Giáo hội bỏ rơi. Eugène muốn bỏ tất cả nhưng cuối cùng cố gắng đương đầu.

1837-1861: Eugène được bổ nhiệm Giám mục thành Marseille

1841: Eugène gửi một số cha thừa sai qua truyền giáo bên Canada.

1851: Eugène gửi một số cha thừa sai qua Phi châu.

1861: Ngày 21 tháng 5 Ngài qua đời chung quanh đầy đủ anh em trong dòng và để lại di chúc: *“Thực hành giữa anh em tình bác ái... Bác ái... Bác ái... và bên ngoài hãy nhiệt thành cứu rỗi các linh hồn”*.

F. Vài nét riêng biệt về hội dòng O.M.I.

❖ *Bộ luật đầu tiên.* Eugène soạn thảo bộ luật trong một thời gian ngắn từ cuối tháng 8 đến 17 tháng 9 năm 1817. Ngài cần dựa vào một số bộ luật đến từ các linh đạo khác. Trước đó vào khoảng tháng 10 năm 1815, trong một lá thư gửi cho cha Tempier, Eugène đã có ý định soạn thảo một bộ luật và cho biết bộ luật đó ảnh hưởng từ linh đạo nào: *“Chúng ta sống trong một ngôi nhà mà tôi sẽ mua, dưới một bộ luật mà chúng ta sẽ chuẩn nhận chung nhau. Bộ luật lấy những yếu tố từ luật của thánh I Nhã. Thánh Charles, Thánh Philippe de Neri, Thánh Vinh sơn Phaolô và Á Thánh Alphonse de Liguori... Tôi biết cha có thể theo một bộ luật sống gương mẫu và kiên tâm”*.

Alphonse de Liguori. Thật vậy, nguồn cảm hứng đầu tiên của bộ luật đến từ bộ luật dòng Chúa Cứu Thế, Eugène và các anh em đầu tiên trong tu hội có lòng kính mến đặc biệt cho vị sáng lập dòng Chúa Cứu Thế. Trong lá thư đề ngày 1 tháng 5 năm 1816 cho bố, Eugène ghi như sau: *“Con xin cha đi gặp các thừa sai Chúa Cứu Thế và xin họ cho con bản hiến pháp, luật dòng, phụng vụ của Thánh Sáng lập, cuộc đời và một phần di vật của ngài nếu có thể được... Con đọc sách của ngài rất nhiều và chúng con chọn ngài như một trong những đáng quan tâm: Chúng con muốn theo dấu vết và bắt chước nhân đức của ngài”*.

Eugène nhận được bộ luật dòng Chúa Cứu Thế đầu năm 1818. Eugène chắc chắn đã múc lấy nhiều điều từ trong đó. Cha Jean Leflon ghi nhận: *“Hai bản luật rất gần giống nhau. Bản hiến pháp thánh Alphonse giản dị, ngắn gọn, súc tích trình bày một chiều hướng theo pháp lý, còn bộ luật theo Mazenod có những chỗ khuếch đại đầy quan trọng về tu đức”*.

Vincent de Paul: Eugène có lòng sùng kính đặc biệt khác dành cho cha Vinh sơn Phaolô với khẩu hiệu *“Rao giảng Tin mừng cho người nghèo”* Eugène tham khảo bộ luật Vinh sơn Phaolô. Sau này, trong những công tác mục vụ cho giới trẻ, canh tân giáo sĩ, tuyên úy cho tù nhân đều mang những nét đặc tính bộ luật Vinh sơn Phaolô. Vinh sơn Phaolô ảnh hưởng trên linh đạo Eugène

vào bốn điểm: Người theo tận hiến là người tông đồ sống và làm việc theo cộng đoàn, họ gắn bó vào Thiên Chúa bằng lời khấn, hoàn toàn tận hiến rao giảng Tin mừng cho người nghèo, những tâm hồn bị bỏ rơi, họ sống và làm việc dưới sự bảo trợ của Đức Maria Vô Nhiễm.

Ignace de Loyola: Eugène mang lòng chiêm ngưỡng cao độ đối với dòng Tên. Lòng chiêm ngưỡng khai sinh từ lúc Eugène ly hương tại Ý từ 1791 đến 1802 qua cha Don Bartolo Zinelli. Eugène thường nói về dòng Tên nhất là bộ luật phân định của thánh I Nhã.

Trong đoạn nói về linh hướng Eugène trích dẫn Thánh I Nhã và kết thúc như sau: *“Đó chính là lời của Đấng Thánh Sáng Lập (dòng Tên) do cha Rodriguès phân giải mà chúng ta chấp nhận tinh thần và những từ cho tu hội của mình”.*

Philippe de Neri: Trọn đời hiến thân cho giới trẻ. Eugène theo gương Philippe de Neri và trong một lá thư gửi cho Tempier, Eugène ghi: *“Cha hãy lo lắng cho hội dòng của Cha, chúng ta không có gì phải lấy từ các hội dòng ở Paris (Thừa Sai Pháp do Forbin de Janson thành lập) vì họ nói đến một tu hội gồm nhiều nhà, còn tu hội chúng ta chỉ có một mà thôi. Cha hãy bỏ ra hai giờ mỗi ngày lo cho hội dòng... Cha hãy đọc lại thánh Philippe de Neri và bản thỉnh cầu mà chúng ta trình bày cùng các vị Tổng đại diện”.*

Trường phái linh đạo Pháp: Eugène được huấn luyện tại chủng viện Xuân Bích nên ảnh hưởng trường phái linh đạo pháp trên Eugène rõ ràng qua việc tu đức nhất là trong kinh nguyện ban sáng, lối suy gẫm và xét mình riêng.

Nói tóm lại, Eugène múc lấy những yếu tố chính từ các bộ luật khác và làm nên một linh đạo tông đồ cho các hiến sĩ O.M.I. Linh đạo mang những nét độc đáo riêng.

❖ *Người tận hiến là người tông đồ.* Nét linh đạo căn bản của người tận hiến là tông đồ, có mục đích làm vinh danh Thiên Chúa, phục vụ Giáo hội và cứu rỗi các linh hồn. Thoáng nhìn

điều trên không có gì độc đáo vì nét linh đạo trên đã thấy trong dòng Tên, dòng Lazaristes và dòng Chúa Cứu Thế cũng có nói tới và Eugène đã lấy lại truyền thống linh đạo trên. Trong lá thư đề ngày 13 tháng 12 năm 1815 gửi cha Tempier, Eugène cho thấy ngài nghĩ sao về những thành viên tu hội: *“Cha cứ mặc sức mà nhún nhường, nhưng xin nhớ là công việc truyền giáo đang cần đến cha; tôi xin trình bày điều này với tâm tình chân thành, trước mặt Chúa. Nếu chỉ đi rao giảng đại khái lời Chúa, thêm thất theo ý thích con người, đi đó đi đây để, nói như người ta, là đem các linh hồn về với Chúa, mà không muốn tự mình là người có cuộc sống nội tâm đầy đủ, không phải là những người tông đồ thực sự, thì tôi tin có thể dễ dàng tìm người thay thế cha; nhưng cha có thể tin là tôi muốn mời những người như thế hay không?”*

Chúng ta cần trở nên thánh nơi bản thân mình. Lời đó hàm ngụ nhiều điều mà chúng ta có thể bàn. Thử hỏi, có nhiều linh mục muốn nên thánh bằng cách ấy hay không?: Không cần phải biết hết các linh mục để có một ý niệm. Phần tôi, tôi thấy thế này: đa số trong họ muốn lên thiên đàng bằng một lối khác hơn là con đường khổ, hy sinh, quên mình, nghèo khó, lao lực v.v... Có thể họ phải cố gắng nhiều hơn nữa và thay đổi lối sống hiện nay của họ; nhưng nếu có vài người ý thức được rằng nhu cầu dân chúng đòi hỏi họ cố gắng nhiều hơn, và các người đó đã dấn thân để cứu đám dân này, thì hẳn không có chi phải ray rứt áy náy!”

Ít thời gian sau trong tựa đề bản hiến pháp và luật dòng năm 1826 Eugène lại một lần dùng cụm từ “người tông đồ”: *“Cảnh tượng những điều dữ (xấu) trên đã làm động lòng vài giáo sĩ bận tâm làm vinh danh Thiên Chúa, mang tình thương lớn lao cho Giáo hội, sẵn sàng nếu cần trở thành vật hiến tế cho việc cứu rỗi các linh hồn. Niềm tin cứng rắn của họ là nếu có thể huấn luyện những linh mục sốt cháy nhiệt tâm vào việc cứu rỗi các linh hồn. Họ không háu danh tìm lợi lộc, sẵn có một lòng đạo đức vững vàng, tóm lại họ là những tông đồ thẩm nhuần cái cần thiết tự sửa chữa, làm hết quyền hành hoán cải những người khác.*

Chúng ta có thể nuôi hy vọng đưa về trong thời gian ngắn hạn những anh em đi lạc thực hành bốn phận tôn giáo mà lâu nay họ đã quên”.

Dù Eugène thường hay dùng cụm từ “*người tông đồ*” nhưng ngài không phải người đầu tiên dùng từ đó. Thế nhưng cụm từ người tông đồ theo Eugène có một tinh thần linh đạo đặc biệt. Họ mang một tinh thần giản dị và táo bạo, một tinh thần tận tụy hoàn toàn cho Giáo hội và cho người nghèo, một tinh thần sẵn sàng và gần gũi với dân chúng, và một tinh thần sâu thẳm về gia đình. Người tông đồ được thần khí Chúa Giêsu Kitô linh hoạt, đặc biệt thần khí các tông đồ mà họ bước theo chân các ngài. Sau khi nghe tiếng Đức Giêsu gọi, người tông đồ bỏ tất cả theo ngài, trở nên bạn đồng hành, sống cuộc sống của ngài để được sai đi vào thế giới rao giảng Tin mừng cứu rỗi (Mc 3,14). Nói tóm lại, người tông đồ luôn sống chiều kích chiêm niệm và hành động. Hai chiều kích chiêm niệm và hành động làm cho họ bị căng thẳng, và phát xuất từ bối cảnh thời phục hưng ở thế kỷ thứ XIX. Khi thành lập tu hội, Eugène mang ấn tượng tôn giáo bị cuộc Cách mạng hủy diệt, vì vậy ngài muốn tu hội làm sống lại mọi hình thức tôn giáo. Các linh mục trong tu hội là những tông đồ với những công vụ như giúp giáo xứ, rao giảng... ngoài ra còn mang chiều kích chiêm niệm như việc đọc kinh thần vụ chung nhau.

Lý do có điều căng thẳng không phải vì các linh mục trong tu hội không quyết chí sống nhưng họ sống trong tình trạng quá nhiều việc. Sự căng thẳng đến từ hai chiều kích công việc không hợp nhau nếu như họ muốn hoàn thành sốt sắng. Lòng ao ước muốn phục hưng hoàn toàn đã bắt Eugène giữ lại sự hỗn hợp bằng mọi cách. Nhận xét trên không sai nhưng phải đặt hai chiều kích vào trong bối cảnh thế kỷ thứ XIX, khi Eugène đưa vào linh đạo người tông đồ lưỡng phân, ngài muốn bảo đảm phẩm chất người tông đồ về tinh thần và thánh thiện. Eugène dự hiểu hàng giáo sĩ mang điều thái quá không phải ở nguyện gãm hay kinh nguyện nhưng ở chỗ làm việc quá độ, và đó là điều Eugène muốn tránh cho các phần tử trong hội dòng.